

CHƯƠNG 1:AA

CHƯƠNG 2: ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG KHU VỰC THỰC HIỆN DỰ ÁN

2.1. Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội

2.1.1. Đặc điểm địa chất

Theo báo cáo khảo sát địa chất khu vực thực hiện Dự án được thực hiện bởi Công ty với Công ty cổ phần Khảo sát Thiết kế Trường Thành năm 2018, khu vực thực hiện Dự án có 9 lớp đất chính. Chỉ tiêu cơ lý của các lớp đất như sau:

- Lớp 1: Đất canh tác, sét pha lẫn cây cỏ

Lớp này phân bố hầu hết hầu hết các hố khoan. Chiều dày từ 0,4m (BH3) đến 1,5m (BH2), chiều dày trung bình là 0,9m.

- Lớp 2a: Lớp đất sét, chứa hữu cơ màu xám đen, xám nhạt, rất mềm.

Lớp này gặp ở các hố khoan BH2, BH4 và dưới lớp 1. Chiều sâu đỉnh lớp từ 0,5m (BH4) đến 1,5m (BH2). Chiều sâu đáy lớp từ 5,3m (BH2) đến 7,0m (BH4). Chiều dày từ 3,8m (BH2) đến 6,5m (BH4), chiều dày trung bình 5,15m. Giá trị SPT trung bình $N_{30} = 2$.

- Lớp 2: Lớp sét pha nhẹ, màu nâu xám và trắng xám, trạng thái mềm đến cứng.

Lớp này gặp ở các hố khoan BH1, BH3, BH5, BH6 và dưới lớp 1. Chiều sâu đỉnh lớp từ 0,4m (BH3) đến 1,3m (BH6). Chiều sâu đáy lớp từ 4,7m (BH3) đến 7,0m (BH5). Chiều dày từ 3,8m (BH1) đến 6,3m (BH5), chiều dày trung bình 5,05m. Giá trị SPT trung bình $N_{30} = 2$.

- Lớp 3: Lớp sét pha, xám xanh, xám trắng, trạng thái mềm.

Lớp này gặp ở tất cả các hố khoan và dưới lớp 2. Chiều sâu đỉnh lớp từ 4,8m (BH1) đến 7,0m (BH4, BH5). Chiều sâu đáy lớp từ 6,5m (BH1) đến 16,2m (BH4). Chiều dày từ 1,7m (BH1) đến 9,2m (BH4), chiều dày trung bình 6,1m. Giá trị SPT trung bình $N_{30} = 3$.

- Lớp 4: Lớp cát mịn, xám xanh, xám trắng, xám nâu, trạng thái rời đến chặt vừa.

Lớp này gặp ở các hố khoan (BH1, BH2, BH3) và dưới lớp 3. Chiều sâu đỉnh lớp từ 4,7m (BH3) đến 7,8m (BH2). Chiều sâu đáy lớp từ 13,5m (BH3) đến 16,0m (BH1). Chiều dày từ 7,7m (BH2) đến 9,5m (BH1), chiều dày trung bình 8,67m. Giá trị SPT trung bình $N_{30} = 8$.

- Lớp 5: Lớp sét pha, màu nâu, trạng thái cứng.

Lớp này gặp ở tất cả các hố khoan và dưới lớp 4. Chiều sâu đỉnh lớp từ 13,5m (BH3) đến 16,2m (BH4). Chiều sâu đáy lớp từ 19,8m (BH5) đến 29,5m (BH1).

Chiều dày từ 4,5m (BH5) đến 13,5m (BH1), chiều dày trung bình 8,58m. Giá trị SPT trung bình N30 = 20.

- Lớp 6: Sét pha, cát pha, màu xám nâu, xám đen, trạng thái chặt.

Lớp này gặp ở các hố khoan (BH2, BH5) và dưới lớp 4. Chiều sâu đỉnh lớp từ 19,8m (BH5) đến 20,7m (BH2). Chiều sâu đáy lớp từ 21m (BH5) đến 28,5m (BH2). Chiều dày từ 1,2m (BH5) đến 7,8m (BH2), chiều dày trung bình 4,5m. Giá trị SPT trung bình N30 = 6.

- Lớp 7: Lớp sét pha, màu xám nâu, trạng thái rất cứng.

Lớp này gặp ở các hố khoan (BH2, BH4, BH5) và dưới lớp 6. Chiều sâu đỉnh lớp từ 21m (BH5) đến 28,5m (BH2). Chiều sâu đáy lớp từ 27,2m (BH5) đến 31,3m (BH2). Chiều dày từ 2,8m (BH2) đến 6,2m (BH5), chiều dày trung bình 4,83m. Giá trị SPT trung bình N30 = 16.

- Lớp 8: Lớp cát pha, màu xám đen, xám nâu, trạng thái chặt.

Lớp này gặp ở các hố khoan (BH1, BH5) và dưới lớp 7. Chiều sâu đỉnh lớp từ 27,2m (BH5) đến 29,5m (BH1). Chiều sâu đáy lớp từ 35,5m (BH1) đến 37,5m (BH5). Chiều dày từ 6,0m (BH1) đến 10,3m (BH5), chiều dày trung bình 8,15m. Giá trị SPT trung bình N30 = 7.

- Lớp 9a: Lớp cát pha, màu xám trắng, xám xanh, trạng thái mềm đến dẻo.

Lớp này gặp ở các hố khoan (BH3, BH6) và dưới lớp 8. Chiều sâu đỉnh lớp từ 24,5m (BH3) đến 24,8m (BH6). Chiều sâu đáy lớp từ 26,8m (BH3) đến 28,0m (BH6). Chiều dày từ 2,3m (BH3) đến 3,2m (BH6), chiều dày trung bình 2,75m. Giá trị SPT trung bình N30 = 8.

- Lớp 9: Lớp cát mịn, xám xanh, xám nâu, trạng thái chặt vừa.

Lớp này gặp ở tất cả các hố khoan và dưới lớp 8. Chiều sâu đỉnh lớp từ 26,8m (BH3) đến 37,5m (BH5). Chiều dày chưa xác định do giới hạn chiều sâu hố khoan. Giá trị SPT trung bình N30 = 26.

2.1.2.Đặc điểm địa hình

-Khu đất thực hiện dự án KCN Thăng Long II (giai đoạn 3) thuộc thị xã Mỹ Hòa, không có đồi, núi, biển nên có địa hình bằng phẳng.

-Khu đất thực hiện dự án chủ yếu là đất ruộng canh tác, địa hình bằng phẳng, có hướng từ Tây Bắc xuống Đông Nam, cao độ khoảng từ +1,5 đến 2,1m (cao độ thủy chuẩn).

2.1.3.Đặc điểm khí tượng

Khu vực dự án nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa chia làm 4 mùa rõ rệt: xuân, hạ, thu, đông.

2.1.3.1. Nhiệt độ

Theo số liệu thống kê tại niên giám thống kê tỉnh Hưng Yên năm 2019, nhiệt độ không khí trung bình tính theo tháng và năm của trạm khí tượng Hưng Yên từ năm 2015 đến năm 2019 như sau:

Bảng 2.1. Nhiệt độ không khí trung bình tháng và năm (°C)

	2016	2017	2018	2019	2020
Bình quân năm	24,6	24,5	24,5	25,3	24,9
Tháng 1	17,0	19,3	17,6	17,6	19,3
Tháng 2	16,3	19,7	17,0	22,2	19,6
Tháng 3	19,7	21,4	22,0	22,2	22,7
Tháng 4	24,9	24,3	23,8	27,0	21,9
Tháng 5	28,3	27,4	28,7	27,9	29,2
Tháng 6	30,7	30,1	30,2	31,4	31,5
Tháng 7	30,1	28,9	29,2	30,8	31,2
Tháng 8	29,1	29,2	28,5	29,1	28,9
Tháng 9	28,6	28,7	28,2	28,7	28,9
Tháng 10	27,3	25,2	25,5	25,9	23,9
Tháng 11	22,7	21,8	23,6	22,6	22,9
Tháng 12	20,7	17,4	19,3	18,8	18,3

Nguồn: Trạm khí tượng nông nghiệp Hưng Yên

2.1.3.2. Độ ẩm không khí

Độ ẩm không khí trung bình các tháng trong năm tại tỉnh Hưng Yên được trình bày ở bảng dưới đây:

Bảng 2.2. Độ ẩm không khí trung bình tháng và năm (%)

	2016	2017	2018	2019	2020
Bình quân năm	81	82	83	82	81
Tháng 1	87	83	85	85	86
Tháng 2	74	75	77	86	86
Tháng 3	89	86	84	86	90
Tháng 4	89	83	84	85	87
Tháng 5	82	80	80	84	81
Tháng 6	76	82	77	77	73
Tháng 7	78	85	83	77	77
Tháng 8	83	84	88	85	86

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

DỰ ÁN: ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH HẠ TẦNG KCN THĂNG LONG II MỞ RỘNG (GIAI ĐOẠN 3)

Tháng 9	79	86	83	75	74
Tháng 10	78	81	82	81	81
Tháng 11	77	79	86	81	80
Tháng 12	74	78	85	78	74

Nguồn: Trạm khí tượng nông nghiệp Hưng Yên

2.1.3.3. Lượng mưa trung bình tháng và năm

Lượng mưa trung bình tháng và năm khu vực Hưng Yên được trình bày ở bảng dưới đây:

Bảng 2.3. Lượng mưa trung bình tháng và năm

	2016	2017	2018	2019	2020
Bình quân năm	1.746,0	1.939,9	1.819,3	1.546,2	1.326,4
Tháng 1	128,1	92,3	25,6	26,9	121,5
Tháng 2	5,5	3,1	9,7	17,1	25,9
Tháng 3	27,9	80,3	32,3	31,0	68,1
Tháng 4	121,7	159,1	82,8	204,3	80,6
Tháng 5	277,5	47,2	236,3	155,4	59,8
Tháng 6	94,0	155,5	75,4	92,9	70,4
Tháng 7	283,9	341,0	569,9	63,1	26,2
Tháng 8	450,3	301,7	429,6	541,6	365,8
Tháng 9	294,3	237,1	114,2	153,3	149,5
Tháng 10	53,0	470,3	127,9	198,2	289,3
Tháng 11	9,2	19,8	55,8	55,5	60,9
Tháng 12	0,6	32,5	59,8	6,9	8,4

Nguồn: Trạm khí tượng nông nghiệp Hưng Yên

2.1.3.4. Số giờ nắng

Số liệu về tình trạng giờ nắng các tháng trong năm của khu vực Hưng Yên như sau.

Bảng 2.4. Số giờ nắng

	2016	2017	2018	2019	2020
Bình quân năm	1.409,9	1.151,7	1.446,9	1.459,1	1.430,4
Tháng 1	33,6	51,6	22,9	25,5	57,2
Tháng 2	96,4	74,1	37,2	82,0	58,9
Tháng 3	20,5	28,6	78,3	30,9	33,1
Tháng 4	50,3	82,5	71,0	95,9	52
Tháng 5	141,9	160,2	241,7	117,1	178,9
Tháng 6	219,0	137,7	178,4	184,3	247,2

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

DỰ ÁN: ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH HẠ TẦNG KCN THĂNG LONG II MỞ RỘNG (GIAI ĐOẠN 3)

Tháng 7	180,9	110,1	137,1	168,5	203,6
Tháng 8	140,6	121,8	120,6	147,9	144,8
Tháng 9	133,3	135,7	160,6	193,5	130,8
Tháng 10	162,2	112,7	152,9	141,5	103,7
Tháng 11	119,5	64,3	146,9	130,3	127,4
Tháng 12	111,7	72,4	99,3	141,7	92,8

*Nguồn: Trạm khí tượng nông nghiệp Hưng Yên***2.1.3.5. Chế độ gió**

Hướng gió chủ đạo tại khu vực chịu sự chi phối của 2 hệ thống hoàn lưu gió mùa:

- Gió Đông Nam: từ tháng 3 đến tháng 7.
- Gió Đông Bắc: Từ tháng 9 năm trước đến tháng 3 năm sau.
- Vận tốc gió cực đại: 40m/s

2.1.3.6. Tốc độ gió

-Hướng gió chủ đạo tại khu vực chịu sự chi phối của 2 hệ thống hoàn lưu gió mùa:

- Gió Đông Nam: từ tháng 3 đến tháng 7.
- Gió Đông Bắc: Từ tháng 9 năm trước đến tháng 3 năm sau.
- Vận tốc gió cực đại: 40m/s

2.1.4. Điều kiện thời tiết bất thường

Thời gian có bão đổ bộ vào Hưng Yên thường từ tháng 5 đến tháng 9 trong năm. Tốc độ gió lớn nhất đạt 32m/s, có trận gió tốc độ 40m/s. Bão thường gây mưa kéo dài từ 1-2 ngày, có khi đến 5-6 ngày. Lượng mưa trên 200mm. Tần suất bão ở Hưng Yên được thể hiện trong bảng dưới.

Bảng 2.5. Tần suất bão ở Hưng Yên

Tháng Trạm	IV	V	V	VII	VIII	IX	X	XI	XII	Tổng
Hung Yên	0	0,04	0,11	0,30	0,47	0,32	0,18	0	0	1,42

*Nguồn: Trung tâm Dự báo khí tượng thủy văn tỉnh Hưng Yên***2.1.5. Điều kiện thủy văn, hải văn****2.1.5.1. Sông Bắc Hưng Hải**

- Sông Bắc Hưng Hải bắt nguồn từ sông Hồng tại cống Xuân Quan, chảy qua 3 tỉnh Hưng Yên, Hải Dương và Bắc Ninh. Từ hệ thống thủy nông Bắc Hưng Hải chảy vào 5 con sông nội đồng với tổng chiều dài 72km, diện tích 5.200ha, điều tiết 1,03 tỷ m³ nước/năm phục vụ tưới tiêu, đảm bảo mạng lưới thủy lợi tỉnh Hưng Yên.

Mức nước của hệ thống sông Bắc Hưng Hải tại trạm thủy văn Lục Điền cho thấy:

- Báo động cấp I mức nước ở độ cao <+2,0m
- Báo động cấp II mức nước ở độ cao <+2,5m
- Báo động cấp III mức nước ở độ cao <+3,0m

- Hệ thống sông Bắc Hưng Hải cả hai bờ với tổng chiều dài là 30km, bề mặt đê rộng 1,5 3,0m, cao trình đê từ 03,2m đến 3,5m.

2.1.5.2.Kênh

- Khu vực dự án nằm trong lưu vực tiêu cường bức của trạm bơm Hưng Long thuộc Công ty thủy nông huyện Mỹ Hào với diện tích 1242,17 ha nên không chịu tác động của hệ thống sông bên ngoài.

- Mức nước trong khu vực dự án chịu ảnh hưởng trực tiếp của mức nước trên kênh tiêu Trần Thành Ngọ và sông Kim Sơn (Bắc Hưng Hải) và sự điều hành của hệ thống Bắc Hưng Hải. Mức nước tại một số vị trí như sau:

Bảng 2.6.Mức nước ứng với các tần suất thiết kế tại một số vị trí trên lưu vực

TT	Vị trí trên sông Bắc Hưng Hải	P=85%	P=10%	P=5%
1	Cống Tráng	1,25	2,96	3,43
2	Cống Hưng Long	1,2	2,91	3,38
3	Cống Tranh	1,1	2,83	3,26

Nguồn: Báo cáo tính toán thủy văn, thủy lực hệ thống thoát nước KCN Thăng Long II (giai đoạn 3)

- Kênh Trần Thành Ngọ là trục tiêu chính của KCN Thăng Long II và khu vực lân cận:

-Nhiệm vụ tiêu cho 775,8 ha

-Kênh đất, chiều dài 5.643 m, cao độ đáy kênh dao động từ +1,72m tới 0,5 m; chiều rộng đáy kênh từ 10m-11m, mái bờ kênh 1,5

- Kênh tiêu Hồ Chí Minh (trước đây gọi là kênh Phùng Chí Kiên) là một trục tiêu cho một phần của KCN Thăng Long II (giai đoạn 3) có diện tích 56,6 ha và khu vực lân cận. Kênh có nhiệm vụ tiêu cho khu vực dân cư và ruộng, hoa màu xã Phùng Chí Kiên, huyện Mỹ Hào. Tổng diện tích tiêu của kênh là 446,37 ha. Một số thông tin về kênh theo báo cáo của BQL trạm bơm Hưng Long:

-Chiều dài kênh: 5.550m

-Mặt cắt kênh:

+Đoạn đầu tiên từ công trên QL5A đến ngã ba giao với kênh Trần Thành Ngọ là dạng kênh đất, hình thang, chiều dài khoảng 28.610 m, cao độ đáy -0,17m, chiều

rộng đáy kênh 10 m, mái bờ kênh 1,5m

+Đoạn còn lại đến trạm bơm Hưng Long dài 2.689m đã được cải tạo với đáy kênh 12 và các thông số như đối với đoạn kênh Trần Thành Ngọ qua khu vực dự án KCN Thăng Long II (giai đoạn 1 và giai đoạn 2).

2.1.5.3. Mô tả nguồn tiếp nhận nước thải của Dự án

- Toàn bộ nước thải phát sinh từ Dự án được thu gom đưa về trạm XLNT TT hiện hữu nằm trong khu đất hạ tầng kỹ thuật của KCN Thăng Long II (giai đoạn 1) để xử lý.
- Nước thải sau xử lý đạt chuẩn của trạm XLNT TT của KCN hiện nay được chảy vào kênh Trần Thành Ngọ theo giấy phép xả nước thải số 298/GP-TCTL-PCTTr ngày 23/7/2019 với lưu lượng xả thải lớn nhất là 15.000 m³/ngày đêm.

2.1.6. Điều kiện kinh tế - xã hội

Khu vực thực hiện điều tra hạ tầng kinh tế xã/phường thuộc Dự án gồm: xã Xuân Dục, xã Hưng Long và phường Dị Sử, phường Phùng Chí Kiên, thị xã Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên. Theo Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2021 của mỗi xã/phường, được trình bày dưới đây.

A.Điều kiện kinh tế - xã hội xã Xuân Dục

(1) Thông tin chung

1. Khu vực điều tra

- Tên khu vực điều tra: xã Xuân Dục
- Số các tổ dân phố trong phường : 03 thôn
- Tên các tổ dân phố trong phường: Xuân Đào, Xuân Bảng, Xuân Nhân.
- Số hộ dân:1.700 (hộ). Tổng số dân: 5138 (người). Bình quân: 4 (người/hộ)
- Tỷ lệ tăng dân số trung bình: >1%.

2. Tình trạng đất đai

- Tổng diện tích đất: 2429 (ha) trong đó đất nông nghiệp: 295,5 ha; đất công nghiệp: 22,3ha.

3. Tình hình kinh tế

- Số hộ làm nông nghiệp: 100%
- Thu nhập: Bình quân: 4.500.000 (đ/tháng).

4. Các công trình công cộng, hạ tầng cơ sở trong khu vực

- Cơ quan, trường học, Viện nghiên cứu: 01 cơ quan; 03 trường học.
- Nhà máy, xí nghiệp công nghiệp:03 nhà máy.
- Bệnh viện, Trạm y tế: 01 (cơ sở)
- Chợ: 01 (cơ sở).
- Đình, chùa, nhà thờ: 01 chùa.

- Tình trạng giao thông, đường:
- + Đường bê tông: 100 %
- Tình trạng cấp điện:
- + Số hộ được cấp điện: 100% (hộ)
- Tình trạng cấp nước:
- + Sử dụng nước máy hay nước giếng làm nước sinh hoạt: sử dụng nước máy và nước giếng khoan.
- + Số hộ được cấp nước: 85% (hộ)

5. Tình hình sức khỏe

- Số người mắc bệnh truyền nhiễm: 0 (người)
- Bệnh mãn tính: 0
- Bệnh nghề nghiệp: <1%

6. Các yêu cầu và kiến nghị của địa phương về vệ sinh môi trường

Không.

(2) Hoạt động phát triển kinh tế xã hội năm 2021

I. Lĩnh vực phát triển kinh tế

1. Sản xuất nông nghiệp.

Giá trị sản xuất nông nghiệp ước đạt: 47,54 tỷ đồng; tăng 11,2% so với cùng kỳ.

* *Về trồng trọt:*

Giữ vững về diện tích gieo cấy trên địa bàn xã là 257,9 ha

* *Về chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản:*

Số liệu thống kê đến tháng 12/2021, toàn xã có: 150 con trâu, bò; có 110 con lợn; có 50.000 con gà, vịt, ngan, ngỗng;...

2. Công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp.

Giá trị CN - TTCN ước đạt 112,45 tỷ đồng, tăng 16% so với cùng kỳ năm trước.

3. Giá trị TM - DV.

Giá trị TM - DV trên địa bàn xã ước đạt 92,31 tỷ đồng, tăng 17% so với cùng kỳ năm trước.

II. Lĩnh vực văn hóa - xã hội

1. Về công tác văn hóa

Phong trào “*Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư*” gắn với xây dựng NTM được nhân dân tích cực hưởng ứng

2. Về công tác giáo dục

Chất lượng dạy và học ở cả 3 bậc học tiếp tục được duy trì, nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, tạo nhiều chuyển biến tích cực trong việc dạy và học

3. Về y tế, dân số, kế hoạch hóa gia đình.

** Y tế:*

Công tác tiêm chủng cho trẻ dưới 1 tuổi: tiêm đủ đạt trên 98%. Trẻ em từ 6 - 36 tháng tuổi và bà mẹ sau đẻ 1 tháng được uống Vitamin A 1 năm/2 lần đạt 100%.

** Công tác dân số, kế hoạch hóa gia đình:* Thường xuyên tuyên truyền công tác dân số kế hoạch hóa gia đình trên địa bàn xã

III. Lĩnh vực an ninh, quốc phòng

1. Công tác an ninh

Tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn xã cơ bản được giữ vững và ổn định, năm 2021 xảy ra 01 vụ trộm cắp tài sản. Vụ việc đã được lập hồ sơ chuyển công an cấp trên xem xét giải quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Công tác quốc phòng

Công tác quân sự địa phương luôn được duy trì, thực hiện đúng quy định.

B,Điều kiện kinh tế - xã hội phường Dị Sử

(1) Thông tin chung

1. Khu vực điều tra

- Tên khu vực điều tra: phường Dị Sử

- Số các tổ dân phố trong phường : 09 tổ dân phố

- Tên các tổ dân phố trong phường: Tổ dân phố Phan Bội, Tổ dân phố Nhân Vinh, Tổ dân phố Trại Trên, Tổ dân phố Thợ, Tổ dân phố Rừng, Tổ dân phố Sài, Tổ dân phố Bưởi, Tổ dân phố Tháp.

- Số hộ dân:3.976 (hộ). Tổng số dân: 12.382 (người). Bình quân: 4 (người/hộ)

- Tỷ lệ tăng dân số trung bình: <1%.

2. Tình trạng đất đai

- Tổng diện tích đất: 669,81 (ha).

3. Tình hình kinh tế

- Thu nhập: Bình quân: 5.000.000 (đ/tháng).

- Số hộ nghèo: 49 hộ

4. Các công trình công cộng, hạ tầng cơ sở trong khu vực

- Cơ quan, trường học, Viện nghiên cứu: 01 cơ quan; 03 trường học.

- Nhà máy, xí nghiệp công nghiệp: 42 doanh nghiệp tư nhân dọc quốc lộ 5 và 01 KCN.

- Bệnh viện, Trạm y tế: 01 (cơ sở)

- Chợ: 01 (cơ sở). Nghĩa trang: 03 (cơ sở)
- Đình, chùa, nhà thờ: 01 Đình, 01 chùa, 01 miếu.
- Tình trạng giao thông, đường:
 - + Đường bê tông: 100 %
- Tình trạng cấp điện:
 - + Số hộ được cấp điện: 100% (hộ)
- Tình trạng cấp nước:
 - + Sử dụng nước máy hay nước giếng làm nước sinh hoạt: sử dụng nước máy và nước giếng khoan.
 - + Số hộ được cấp nước: 70% (hộ)

5. Tình hình sức khỏe

- Số người mắc bệnh truyền nhiễm: 01 (người)
- Bệnh mãn tính: 0
- Bệnh nghề nghiệp: 0

6. Các yêu cầu và kiến nghị của địa phương về vệ sinh môi trường

Không.

(2) Hoạt động phát triển kinh tế xã hội năm 2020

- Về phát triển kinh tế
 - Về sản xuất nông nghiệp

a. Về trồng trọt

Diện tích gieo cấy 79 ha các giống lúa như nếp thom Hưng Yên, dài thom 8, Hà Phát 3, ADI 28, năng suất lúa bình quân ước đạt được 6000kg/ha. Tổng diện tích trồng rau, màu, hoa, cây cảnh : 5,2 ha.

b. Về chăn nuôi

- Tổng đàn lợn: 115 con
- Đàn gia súc gia cầm: 7923 con
- Đàn trâu: 70 con
- Tỷ lệ tiêm phòng cho gia súc, gia cầm trong năm đạt trên 90%.

- Sản xuất tiểu thủ công nghiệp

Giá trị sản xuất tiểu thủ công nghiệp ước đạt 245,240 tỷ đồng giảm do ảnh hưởng bởi dịch Covid - 19

- Hoạt động dịch vụ thương mại

Ước đạt 294,440 tỷ đồng giảm 8,5% do ảnh hưởng bởi dịch Covid - 19

▪ Về Văn hóa giáo dục

○ Công tác Văn hóa - Giáo dục

- Năm học 2019-2020 cả 3 nhà trường đạt tiên tiến, tiên tiến xuất sắc;
- Trường mầm non có 100% giáo viên giỏi cấp trường, 02 chiến sĩ thi đua, 02 giáo viên giỏi cấp thị xã, 01 giáo viên hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ;
- Trường tiểu học Dị Sử có 42 giáo viên dạy giỏi cấp trường, 02 giáo viên dạy giỏi cấp thị xã;
- Trường THCS Dị Sử có 35 giáo viên dạy giỏi cấp trường, 05 giáo viên dạy giỏi cấp thị xã. Năm học 2019-2020 trường THCS Dị Sử có 17 em học sinh đạt học sinh giỏi cấp thị xã, không có học sinh dự thi cấp tỉnh, cấp Quốc Gia (Do dịch Covid – 19)

○ Công tác y tế kế hoạch hóa gia đình

Trong thời gian qua không có dịch bệnh xảy ra tại địa bàn; hàng tháng tổ chức tiêm phòng cho trẻ em, tổ chức cho trẻ uống vitamin theo chương trình. Thực hiện tốt công tác kế hoạch hóa gia đình.

○ Công tác thu chi ngân sách

Tổng thu đạt: 39.365.556.353 đồng; Tổng chi: 35.247.114.961 đồng

▪ Công tác an ninh quốc phòng

- Tăng cường công tác nắm tình hình đảm bảo tốt tình hình an ninh chính trị, bảo vệ tuyệt đối an toàn các ngày lễ kỷ niệm của đất nước, địa phương

- Trong lĩnh vực tư pháp:

+ Công tác chứng thực, chứng thực chữ ký, chứng thực hợp đồng giao dịch được: 7.748 hồ sơ

+ Hộ tịch: 285 hồ sơ

- Công tác quân sự

+Xây dựng lực lượng DQTV là 149 đồng chí;

+Tập huấn cán bộ DQTV là 5 đồng chí;

+Huấn luyện DQTV 97 đồng chí đạt 65,1%;

+Đăng ký tuổi tuổi 17 là 53 thanh niên

(3) Hoạt động phát triển kinh tế xã hội năm 2021

Tổng giá trị sản xuất ước đạt 396.244.000.000 đồng, trong đó:

- Giá trị sản xuất nông nghiệp ước đạt: 18.411.000.000 đồng.

- Giá trị sản xuất công nghiệp - TTCN ước đạt: 174.683.000.000 đồng.

- Giá trị sản xuất thương mại – dịch vụ ước đạt: 203.130.000.000 đồng.

Cơ cấu kinh tế: Nông nghiệp – Tiểu thủ công nghiệp – Dịch vụ thương mại là:

4,6 % - 51,2% - 44,2 %

▪ Lãnh đạo thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế

Thực hiện tốt công tác phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn, xây dựng phương án phòng, chống và có biện pháp ứng phó kịp thời khi có mưa bão xảy ra.

Thường xuyên làm tốt công tác quản lý và sử dụng đất đai, tuyên truyền nhân dân làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, xin cấp phép xây dựng nhà ở riêng lẻ.

▪ Lãnh đạo thực hiện nhiệm vụ phát triển văn hóa – xã hội

Nâng cao chất lượng dạy và học ở các cấp học, bậc học trong nhà trường, nhất là phương pháp dạy học trực tuyến khi dịch Covid – 19 có diễn biến phức tạp. Tăng cường bồi dưỡng đội ngũ giáo viên nâng cao trình độ nghiệp vụ, phẩm chất đạo đức. Quan tâm đào tạo bồi dưỡng học sinh giỏi.

▪ Lãnh đạo thực hiện nhiệm vụ an ninh – quốc phòng

Đó hoàn thành 100% chỉ tiêu giao quân năm 2021

C.Điều kiện kinh tế - xã hội phường Phùng Chí Kiên

(1) Thông tin chung

1. Khu vực điều tra

- Tên khu vực điều tra: phường Phùng Chí Kiên

- Số các tổ dân phố trong phường : 05 tổ dân phố

- Tên các tổ dân phố trong phường: Tổ dân phố Long Đăng, Tổ dân phố Tứ Mỹ, Tổ dân phố Ngọc Lập, Tổ dân phố Nghĩa Lộ, Tổ dân phố Đào Du.

- Số hộ dân: 1.978 (hộ). Tổng số dân: 6028 (người). Bình quân: 4 (người/hộ)

- Tỷ lệ tăng dân số trung bình: <0,96%.

2. Tình trạng đất đai

- Tổng diện tích đất: 446,94 (ha). Trong đó đất nông nghiệp: 230,68ha; đất công nghiệp: 115,64 ha; đất khác: 100,62 ha.

3. Tình hình kinh tế

- Số hộ làm nông nghiệp: > 900 hộ

- Thu nhập: Bình quân: 7.000.000 (đ/tháng).

4. Các công trình công cộng, hạ tầng cơ sở trong khu vực

- Cơ quan, trường học, Viện nghiên cứu: 01 cơ quan; 03 trường học.

- Nhà máy, xí nghiệp công nghiệp: 23 nhà máy.

- Bệnh viện, Trạm y tế: 01 trạm y tế (cơ sở)

- Chợ: 0 (cơ sở). Nghĩa trang: 04 (cơ sở)

- Đình, chùa, nhà thờ: 05 Đình, 02 chùa, 01 nhà thờ.
- Tình trạng giao thông, đường:
 - + Đường bê tông: 100 %
- Tình trạng cấp điện:
 - + Số hộ được cấp điện: 100% (hộ)
- Tình trạng cấp nước:
 - + Sử dụng nước máy hay nước giếng làm nước sinh hoạt: sử dụng nước máy và nước giếng khoan.
 - + Số hộ được cấp nước: 50% (hộ)

5. Tình hình sức khỏe

- Số người mắc bệnh truyền nhiễm: 0 (người)
- Bệnh mãn tính: 0
- Bệnh nghề nghiệp: 0

6. Các yêu cầu và kiến nghị của địa phương về vệ sinh môi trường

Không.

(2) Hoạt động phát triển kinh tế xã hội năm 2020

▪ Về kinh tế

Tổng giá trị sản xuất ước đạt 459 tỷ 334 triệu đồng, tăng 14,2% so với năm 2019. Cơ cấu kinh tế: Nông nghiệp 3,9% - Công nghiệp, TTCN 33,5% - Dịch vụ, Thương mại 62,6%. Giá trị sản xuất bình quân đạt 76,2 triệu đồng/người/năm.

* Sản xuất nông nghiệp:

- + Về trồng trọt: năng suất lúa đạt khá, bình quân chung 12,2tấn/ha
- + Về chăn nuôi: Tổng thu nhập ước đạt 5 tỷ 661 triệu đồng bằng 31,6% trong thu nhập nông nghiệp.

* Sản xuất CN - TTCN:

Sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp tiếp tục tăng trưởng. Tổng giá trị công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp ước đạt 153 tỷ 876 triệu đồng, tăng 12% so với năm 2019.

* Dịch vụ - Thương mại: Toàn phường có 325 cơ sở, hộ sản xuất kinh doanh dịch vụ

* Thu, chi ngân sách:

- + Tổng thu ngân sách là: 15.115.710.835 đồng, tăng 54,87% so với kế hoạch thị xã giao.
- + Tổng chi ngân sách là: 12.318.628.195 đồng.

▪ Về văn hóa – xã hội

* Trường THCS: Có 10 lớp với 354 học sinh, học sinh xếp loại giỏi có 36 học sinh đạt tỷ lệ 10,2%, xếp loại khá có 156 học sinh đạt tỷ lệ 44,1%. Trường có 02 giáo

viên là chiến sỹ thi đua, 06 giáo viên dạy giỏi cấp thị xã, 22 giáo viên đạt danh hiệu lao động tiên tiến; trường đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 3, đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2, giữ vững danh hiệu trường chuẩn quốc gia.

* Trường Tiểu học: Có 16 lớp với 595 học sinh, học sinh hoàn thành chương trình lớp học là 593/595 học sinh đạt tỷ lệ 99,7%; Đội ngũ giáo viên có trình độ trên chuẩn đạt 100%

* Trường Mầm non: Có 13 nhóm, lớp với 241 cháu; 100% cán bộ, giáo viên, nhân viên có trình độ đạt chuẩn và trên chuẩn.

▪ Công tác an ninh – trật tự: Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, chính quyền đối với công tác an ninh trật tự, xây dựng lực lượng công an phường và lực lượng dân phòng.

(3)Hoạt động phát triển kinh tế - xã hội năm 2021

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế duy trì ở mức 13 đến 15%. Quan tâm đầu tư cho sản xuất Nông nghiệp, như giao thông, thủy lợi và làm tốt công tác khuyến nông.

- Phát triển mạnh thương mại và dịch vụ, với cơ cấu kinh tế giảm nông nghiệp, tăng công nghiệp và dịch vụ thương mại theo tỉ lệ; nông nghiệp 2% - CN tiểu thủ công nghiệp 33,4% - thương mại dịch vụ 64,6%.

- Tỷ lệ phát triển dân số dưới 1%.

- Tiếp tục giảm tỷ lệ hộ nghèo theo tiêu chí đa chiều.

- Giá trị sản xuất bình quân đạt 85.000.000 đồng/người/năm.

- Giá trị sản xuất/ha canh tác đạt 105 triệu đồng/năm.

- Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế đạt trên 98%.

- Giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, giảm các tệ nạn xã hội, xây dựng Chính quyền trong sạch vững mạnh, thực hiện tốt quy chế dân chủ, thực hiện cải cách hành chính, quản lý nhà nước theo mô hình phường và đô thị.

- Giữ vững các phong trào về giáo dục, y tế; thực hiện tốt chính sách hậu phương quân đội.

- Tập trung đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, đáp ứng ngày càng tốt hơn cho phát triển sản xuất và đời sống dân sinh.

D.Điều kiện kinh tế - xã hội xã Hưng Long

(1) Thông tin chung

1. Khu vực điều tra

- Tên khu vực điều tra: xã Hưng Long

- Số thôn trong xã: 05 thôn

- Tên các thôn trong xã: thôn Thuần Xuyên, thôn Vinh Quang, thôn Phú Sơn, thôn

Lạc Dục, thôn Đồng Thanh.

- Số hộ dân: 1.291 (hộ). Tổng số dân: 4.295 (người).
- Tỷ lệ tăng dân số trung bình: 1%

2. Tình trạng đất đai

- Tổng diện tích đất: 465,83 (ha). Trong đó đất nông nghiệp: 335,99.

3. Tình hình kinh tế

- Số hộ nghèo: 22 hộ

4. Các công trình công cộng, hạ tầng cơ sở trong khu vực

- Cơ quan, trường học, Viện nghiên cứu: 01 cơ quan; 02 trường học.
- Nhà máy, xí nghiệp công nghiệp: 06 nhà máy.
- Bệnh viện, Trạm y tế: 01 trạm y tế (cơ sở)
- Chợ: 0 (cơ sở). Nghĩa trang: 03 (cơ sở)
- Đình, chùa, nhà thờ: 04 chùa
- Tình trạng giao thông, đường:
 - + Đường bê tông: 100 %
- Tình trạng cấp điện:
 - + Số hộ được cấp điện: 100% (hộ)
- Tình trạng cấp nước:
 - + Sử dụng nước máy hay nước giếng làm nước sinh hoạt: sử dụng nước sạch và nước giếng khoan.
 - + Số hộ được cấp nước: 70% (hộ)

(2) Hoạt động phát triển kinh tế xã hội năm 2021

▪ Về kinh tế

* Sản xuất nông nghiệp:

- + Về trồng trọt: năng suất lúa ước đạt 10tấn/ha, tổng sản lượng đạt 2.510,8 tấn.
- + Về chăn nuôi: Tổng đàn lợn trong xã có 3600 con; đàn trâu, bò: 350 con; đàn gia cầm: 45.000 con; diện tích nuôi trồng thủy sản là 20ha.

* Sản xuất CN – TTCN & xây dựng:

Sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và xây dựng tiếp tục phát triển và mở rộng như nghề mộc, xây dựng, cơ khí, gạch không nung, gia công các sản phẩm về may mặc.... Tổng giá trị sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp ước đạt 59,31 tỷ đồng.

*Dịch vụ - Thương mại: Tuy có nhiều khó khăn song các loại hình dịch vụ đã có

bước phát triển khá, hàng hóa đa dạng, phong phú.

* Thu, chi ngân sách:

+ Tổng thu ngân sách là: 9.819.867.114 đồng, kế hoạch HĐND xã giao đạt 73,6%.

+ Tổng chi ngân sách là: 8.972.048.318 đồng.

▪ Về văn hóa – xã hội

* Công tác giáo dục:

- Trường Mầm non: Có 10 nhóm, lớp với 263 cháu; nhà trường giữ vững trường đạt chuẩn Quốc gia.

- bậc tiểu học: có 428 học sinh với 12 lớp

- bậc trung học cơ sở: có 282 học sinh với 8 lớp. Trường giữ vững danh hiệu trường chuẩn Quốc gia.

* Công tác y tế - dân số

- Đã tổ chức khám bệnh cho 1720 lượt người trong xã. 100% tiêm phòng đầy đủ 8 loại vắc xin trong chương trình tiêm chủng mở rộng.

* Hoạt động văn hóa thông tin – TDTT

Giữ vững phong trào làng văn hóa, dòng họ văn hóa, gia đình văn hóa.

▪ Công tác an ninh – trật tự: Cơ bản ổn định.

2.2. Hiện trạng chất lượng môi trường và đa dạng sinh học khu vực thực hiện dự án

2.2.1. Hiện trạng các thành phần môi trường

2.2.1.1. Dữ liệu về hiện trạng môi trường khu vực gần dự án

Tham khảo báo cáo quan trắc môi trường năm 2020 và 6 tháng đầu năm 2021 do Công ty TNHH KCN Thăng Long II thực hiện với thời gian và thành phần môi trường quan trắc như sau:

Bảng 2.7. Vị trí quan trắc thành phần môi trường do Công ty TLPII thực hiện năm 2020

TT	Ký hiệu	Diễn giải	Tọa độ		Thời gian thực hiện
I	Môi trường không khí xung quanh				Tháng 5/2020; tháng 11/2020 và tháng 5/2021
1	A1	Dân cư thôn Phan Bôi	X: 559258	Y: 2314802	
2	A2	Bên trong KCN	X : 558326	Y : 2314247	

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

DỰ ÁN: ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH HẠ TẦNG KCN THĂNG LONG II MỞ RỘNG (GIAI ĐOẠN 3)

3	A3	Đường vào KCN trên quốc lộ 39	X : 557959	Y : 2313247	
4	A4	Dân cư thôn Liêu Trung	X : 558451	Y : 2312162	
II	Môi trường nước				
II.1	Nước mặt				Tháng 5/2020; tháng 11/2020
1	W1	Nước mặt tại một điểm cách điểm tiếp nhận nước thải 50m về phía thượng lưu			
2	W2	Nước mặt tại một điểm cách điểm tiếp nhận nước thải 50m về phía hạ lưu			
II.2	Nước ngầm				Tháng 5/2020; tháng 11/2020 và tháng 5/2021
1	GW1	Tại giếng khu dân cư thôn Sài- xã Dị Sử- huyện Mỹ Hào- tỉnh Hưng Yên	0611428	2312958	
2	GW2	Tại giếng	0611430	2314232	

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

DỰ ÁN: ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH HẠ TẦNG KCN THĂNG LONG II MỞ RỘNG (GIAI ĐOẠN 3)

		khu dân cư thôn Liêu Trung- xã Liêu Xá- Huyện Yên Mỹ- tỉnh Hưng Yên			
3	GW1- GW16	Tại các giếng khoan trong khu công nghiệp			
3.1	BH1	Nước ngầm lấy tại giếng BH1	106422	205441	
3.2	BH2	Nước ngầm lấy tại giếng BH2	106422	205441	
3.3	BH3	Nước ngầm lấy tại giếng BH3	10649	205444	
3.4	BH4	Nước ngầm lấy tại giếng BH4	10642	205446	
3.5	BH5	Nước ngầm lấy tại giếng BH5	106359	205448	
3.6	BH6	Nước ngầm lấy tại giếng BH6	10642	205449	
3.7	BH7	Nước ngầm lấy tại giếng BH7	106354	205511	
3.8	BH8	Nước ngầm lấy tại giếng	106419	20555	

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

DỰ ÁN: ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH HẠ TẦNG KCN THĂNG LONG II MỞ RỘNG (GIAI ĐOẠN 3)

		BH8			
3.9	BH9	Nước ngầm lấy tại giếng BH9	106426	20551	
3.10	BH10	Nước ngầm lấy tại giếng BH10	106426	20553	
3.11	BH11	Nước ngầm lấy tại giếng BH11	106445	205433	
3.12	BH12	Nước ngầm lấy tại giếng BH12	106458	205431	
3.13	BH13	Nước ngầm lấy tại giếng BH13	10652	205430	
3.14	BH14	Nước ngầm lấy tại giếng BH14	106454	205452	
3.15	BH15	Nước ngầm lấy tại giếng BH15	106454	205451	
3.16	BH16	Nước ngầm lấy tại giếng BH16	106446	205433	
II.3	Nước thải				Tháng 5/2020; tháng 11/2020 và tháng 5/2021
1	Nước thải trước hệ thống xử lý		X : 559489	Y : 2313350	
2	Nước thải sau hệ		X : 559489	Y: 2313347	

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

DỰ ÁN: ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH HẠ TẦNG KCN THĂNG LONG II MỞ RỘNG (GIAI ĐOẠN 3)

	thông lý xử				
--	----------------	--	--	--	--

Kết quả quan trắc các thành phần môi trường trên như sau:

(1) Môi trường không khí

Chất lượng môi trường không khí xung quanh KCN được thực hiện năm 2020 và 6 tháng đầu năm 2021 như sau:

Bảng 2.8. Chất lượng môi trường không khí xung quanh năm 2020

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả phân tích								QCVN 05:2013/ BTNMT
			Quý II				Quý IV				
			A1	A2	A3	A4	A1	A2	A3	A4	
1.	Tiếng ồn L _{Amax}	dBA	66,8	62	65,5	67,2	63,8	65,6	66,9	63	70 ⁽¹⁾
2.	Tiếng ồn L _{Aeq}	dBA	65,1	<60	63,7	65,6	60,8	63,1	64,3	60,4	70 ⁽¹⁾
3.	SO ₂	µg/m ³	44	45	45	46	47,1	49,3	48	48,1	350
4.	CO	µg/m ³	3.080	3.250	3.170	3.250	<3.000	4.000	3.583	3.917	30.000
5.	NO ₂	µg/m ³	13	17	17	22	20	15	17	20	200
6.	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	µg/m ³	115	110	138	117	110	125	168	118	300

Nguồn: Báo cáo quan trắc chất lượng môi trường của Công ty TLPII năm 2020

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

DỰ ÁN: ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH HẠ TẦNG KCN THĂNG LONG II MỞ RỘNG (GIAI ĐOẠN 3)

Bảng 2.9. Chất lượng môi trường không khí xung quanh trong 6 tháng đầu năm 2021

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Quý II				QCVN 05:2013/ BTNM T
			A1	A2	A3	A4	
1	Tiếng ồn L_{Aeq}	dBA	67	62,3	66,9	68,9	70 ⁽¹⁾
2	SO ₂	µg/m ³	51	47,6	49,7	54,6	350
3	CO	µg/m ³	<4.500	<4.500	<4.500	<4.500	30.000
4	NO ₂	µg/m ³	25,2	28,6	30,1	33,5	200
5	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	µg/m ³	146	120	165	183	300

Nguồn: Báo cáo quan trắc chất lượng môi trường của Công ty TLIPII năm 2021

Nhận xét: Nồng độ bụi và các chất khí ô nhiễm được so sánh với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh (QCVN 05:2013/BTNMT). Kết quả cho thấy, nồng độ bụi, CO, SO₂, NO₂ đều thấp hơn giá trị cho phép của quy chuẩn.

(2) Môi trường nước ngầm

- Chất lượng nước ngầm tại nhà dân được thực hiện năm 2020 và 6 tháng đầu năm 2021 như sau:

Bảng 2.10. Chất lượng nước ngầm lấy tại nhà dân năm 2020 và 6 tháng đầu năm 2021

TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Kết quả phân tích						QCVN 09-MT :2015/BTNMT
			Quý II/2020		Quý IV/2020		Quý II/2021		
			GW1	GW2	GW1	GW2	GW1	GW2	
1	Nhiệt độ	°C	28,4	28,6	23,5	23,2	24	27,5	-
2	DO	mg/l	5,1	5,2	4,8	4,9	9,38	7,86	-
3	Độ đục	NTU	<1	<1	<1	<1	14,1	38,3	-
4	Độ dẫn điện (EC)	µS/cm	350	383	192	200	219	355	-
5	pH	-	7,3	6,7	6,92	7,03	6,31	6,14	5,5 ÷ 8,5
6	Tổng chất rắn hoà tan (TDS)	mg/L	210	230	115	120	120	97	1500
7	Tổng Nito	mg/l	<1	<1	<1	<1	<9	<9	-
8	Tổng Photpho	mg/l	0,29	0,19	0,081	0,152	0,043	0,034	-
9	NH ₄ ⁺ _N	mg/l	0,08	0,1	0,42	0,07	<0,3	0,3	1,0
10	Clorua (Cl ⁻)	mg/L	32	81,7	12	34	29,7	36,1	250
11	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/L	<0,05	<0,05	0,65	0,8	0,4	KPH	15

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

DỰ ÁN: ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH HẠ TẦNG KCN THĂNG LONG II MỞ RỘNG (GIAI ĐOẠN 3)

TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Kết quả phân tích						QCVN 09-MT :2015/BTNMT
			Quý II/2020		Quý IV/2020		Quý II/2021		
			GW1	GW2	GW1	GW2	GW1	GW2	
12	Asen (As)	mg/L	<0,005	<0,005	<0,005	<0,005	KPH	KPH	0,05
13	Chì (Pb)	mg/L	<0,005	<0,005	<0,005	<0,005	KPH	0,02	0,01
14	Đồng (Cu)	mg/L	<0,005	<0,005	0,009	<0,005	KPH	KPH	1,0
15	Kẽm (Zn)	mg/L	<0,1	<0,1	0,5	0,3	<0,15	0,194	3,0
16	Sắt (Fe)	mg/L	0,42	0,68	0,37	0,2	<0,15	3,21	5,0
17	Coliform	Vi khuẩn/100ml	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	3,0

Nguồn: Báo cáo quan trắc chất lượng môi trường của Công ty TLIPH năm 2020, năm 2021

Nhận xét:

Kết quả phân tích chất lượng môi trường nước ngầm được so sánh với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng dưới đất (QCVN 09-MT: 2015/BTNMT). Kết quả phân tích cho thấy các chỉ số trong mẫu nước ngầm tại Quý II, Quý IV năm 2020, 6 tháng đầu năm 2021 đều đạt quy chuẩn cho phép

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

DỰ ÁN: ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH HẠ TẦNG KCN THĂNG LONG II MỞ RỘNG (GIAI ĐOẠN 3)

- Chất lượng nước ngầm trong KCN Thăng Long II năm 2020 như sau:

Bảng 2.11. Chất lượng nước ngầm trong KCN Thăng Long II năm 2020 từ BH1- BH3

TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Kết quả phân tích						QCVN 09- MT:2015/ BTNMT
			Quý II			Quý IV			
			BH1	BH2	BH3	BH1	BH2	BH3	
1.	Nhiệt độ	°C	27,8	28,5	28,7	-	22,1	21,6	-
2.	pH	-	6,34	6,31	6,19	-	6,41	6,25	5,5 ÷ 8,5
3.	Độ đục	NTU	3,02	2,87	2,18	-	0	1,48	-
4.	Độ dẫn điện (EC)	mS/cm	417	450	417	-	217	193	-
5.	Hàm lượng oxy hòa tan (DO)	mg/L	5,2	5,6	5,7	-	4,7	5,1	-
6.	Tổng chất rắn hoà tan (TDS)	mg/L	250	270	250	-	130	116	1.500
7.	NH ₄ ⁺ _N	mg/L	0,58	0,49	0,28	-	0,138	0,174	1
8.	Tổng Photpho	mg/L	0,13	0,09	0,11	-	0,67	0,46	-
9.	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/L	0,23	0,2	0,2	-	0,72	0,76	15
10.	Clorua (Cl ⁻)	mg/L	78,1	88,8	63,9	-	32	36	250
11.	Asen (As)	mg/L	0,014	0,014	<0,005	-	0,014	0,008	0,05
12.	Tổng Nito	mg/L	<1	<1	<1	-	1,2	0,9	-
13.	Chì (Pb)	mg/L	0,006	0,006	<0,005	-	<0,005	<0,005	0,01
14.	Đồng (Cu)	mg/L	0,008	0,008	<0,005	-	0,02	0,014	1
15.	Kẽm (Zn)	mg/L	0,4	0,4	0,5	-	0,6	0,4	3
16.	Sắt (Fe)	mg/L	15,7	16,85	17,8	-	12,29	14,24	5

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

DỰ ÁN: ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH HẠ TẦNG KCN THĂNG LONG II MỞ RỘNG (GIAI ĐOẠN 3)

TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Kết quả phân tích						QCVN 09- MT:2015/ BTNMT
			Quý II			Quý IV			
			BH1	BH2	BH3	BH1	BH2	BH3	
17.	Coliform	Vi khuẩn/ 100 ml	KPH	KPH	KPH	-	KPH	KPH	3

Nguồn: Báo cáo quan trắc chất lượng môi trường của Công ty TLIPII năm 2020

Bảng 2.12. Chất lượng nước ngầm trong KCN Thăng Long II năm 2020 từ BH4-BH6

TT/ No	Chỉ tiêu phân tích/ Parameters	Đơn vị/ Unit	Kết quả phân tích/ Analytical results						QCVN 09- MT:2015/ BTNMT
			Quý II			Quý IV			
			BH4	BH5	BH6	BH4	BH5	BH6	
1.	Nhiệt độ	°C	29,6	28,7	28,6	21,5	20,9	21,2	-
2.	pH	-	6,31	6,35	6,33	6,26	6,31	6,38	5,5 ÷ 8,5
3.	Độ đục	NTU	1,96	2,15	2,08	1,42	1,25	1,09	-
4.	Độ dẫn điện (EC)	mS/cm	400	333	350	200	200	183	-
5.	Hàm lượng oxy hòa tan (DO)	mg/L	5,2	5,3	5,7	5,2	4,8	5	-
6.	Tổng chất rắn hoà tan (TDS)	mg/L	240	200	210	120	120	110	1.500
7.	NH ₄ ⁺ _N	mg/L	0,28	0,31	0,53	0,128	0,179	0,131	1
8.	Tổng Photpho	mg/L	0,14	0,12	0,13	0,34	0,23	0,82	-
9.	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/L	0,18	0,17	0,42	0,72	0,76	0,72	15
10.	Clorua (Cl)	mg/L	74,6	56,8	46,2	32	28	30	250
11.	Asen (As)	mg/L	0,007	<0,005	0,011	<0,005	0,03	0,014	0,05
12.	Tổng Nitơ	mg/L	<1	<1	1,2	0,6	0,5	1,7	-
13.	Chì (Pb)	mg/L	<0,005	<0,005	<0,005	<0,005	<0,005	<0,005	0,01
14.	Đồng (Cu)	mg/L	0,005	<0,005	0,009	0,018	0,019	<0,005	1

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

DỰ ÁN: ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH HẠ TẦNG KCN THĂNG LONG II MỞ RỘNG (GIAI ĐOẠN 3)

TT/ No	Chỉ tiêu phân tích/ Parameters	Đơn vị/ Unit	Kết quả phân tích/ Analytical results						QCVN 09- MT:2015/ BTNMT
			Quý II			Quý IV			
			BH4	BH5	BH6	BH4	BH5	BH6	
15.	Kẽm (Zn)	mg/L	0,2	0,4	0,4	0,6	2	<0,1	3
16.	Sắt (Fe)	mg/L	14,43	14,83	15,2	11,68	13,45	11,82	5
17.	Coliform	Vi khuẩn/ 100 ml	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	3

Nguồn: Báo cáo quan trắc chất lượng môi trường của Công ty TLIPII năm 2020

Bảng 2.13. Chất lượng nước ngầm trong KCN Thăng Long II năm 2020 từ BH7- BH9

TT / No	Chỉ tiêu phân tích/ Parameters	Đơn vị/ Unit	Kết quả phân tích/ Analytical results						QCVN 09- MT:2015/ BTNMT
			Quý II			Quý IV			
			BH7	BH8	BH9	BH7	BH8	BH9	
1.	Nhiệt độ	°C	28,9	28,4	-	21,3	-	-	-
2.	pH	-	6,48	6,56	-	6,42	-	-	5,5 ÷ 8,5
3.	Độ đục	NTU	3,11	3,15	-	1,36	-	-	-
4.	Độ dẫn điện (EC)	mS/cm	367	433	-	183	-	-	-
5.	Hàm lượng oxy hòa tan (DO)	mg/L	5,6	5,8	-	4,6	-	-	-
6.	Tổng chất rắn hoà tan (TDS)	mg/L	220	260	-	110	-	-	1.500
7.	Tổng Photpho	mg/L	0,89	0,74	-	0,119	-	-	-
8.	NH ₄ ⁺ _N	mg/L	0,18	0,07	-	1,82	-	-	1
9.	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/L	0,42	0,16	-	0,89	-	-	15
10.	Clorua (Cl ⁻)	mg/L	92,3	85,2	-	34	-	-	250
11.	Asen (As)	mg/L	0,034	0,086	-	0,098	-	-	0,05

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

DỰ ÁN: ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH HẠ TẦNG KCN THĂNG LONG II MỞ RỘNG (GIAI ĐOẠN 3)

TT / No	Chỉ tiêu phân tích/ Parameters	Đơn vị/ Unit	Kết quả phân tích/ Analytical results						QCVN 09-MT:2015/ BTNMT
			Quý II			Quý IV			
			BH7	BH8	BH9	BH7	BH8	BH9	
12.	Tổng Nito	mg/L	1,8	1,1	-	3,2	-	-	-
13.	Chì (Pb)	mg/L	<0,00 5	<0,00 5	-	<0,005	-	-	0,01
14.	Đồng (Cu)	mg/L	<0,00 5	<0,00 5	-	<0,005	-	-	1
15.	Kẽm (Zn)	mg/L	0,5	0,3	-	<0,1	-	-	3
16.	Sắt (Fe)	mg/L	16,2	14,53	-	12,63	-	-	5
17.	Coliform	Vi khuẩn/ 100 ml	KPH	KPH	-	KPH	-	-	3

Nguồn: Báo cáo quan trắc chất lượng môi trường của Công ty TLIPII năm 2020

Bảng 2.14. Chất lượng nước ngầm trong KCN Thăng Long II năm 2020 từ BH10-BH12

TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Kết quả phân tích						QCVN 09-MT:2015/ BTNMT
			Quý II			Quý IV			
			BH10	BH11	BH12	BH10	BH11	BH12	
1.	Nhiệt độ	°C	-	29,3	28,1	-	22,1	21,5	-
2.	pH	-	-	6,36	6,39	-	6,46	6,42	5,5 ÷ 8,5
3.	Độ đục	NTU	-	2,18	2,36	-	1,7	1,65	-
4.	Độ dẫn điện (EC)	mS/cm	-	417	383	-	217	215	-
5.	Hàm lượng oxy hòa tan (DO)	mg/L	-	5,7	5,3	-	4,7	4,9	-
6.	Tổng chất rắn hòa tan	mg/L	-	250	230	-	130	129	1.500

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

DỰ ÁN: ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH HẠ TẦNG KCN THĂNG LONG II MỞ RỘNG (GIAI ĐOẠN 3)

TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Kết quả phân tích						QCVN 09-MT:2015/ BTNMT
			Quý II			Quý IV			
			BH10	BH11	BH12	BH10	BH11	BH12	
	(TDS)								
7.	NH ₄ ⁺ _N	mg/L	-	0,71	0,37	-	0,157	0,14	1
8.	Tổng Photpho	mg/L	-	0,1	0,17	-	0,73	0,65	-
9.	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/L	-	0,18	0,42	-	0,67	0,6	15
10.	Clorua (Cl)	mg/L	-	71	63,9	-	32	28	250
11.	Asen (As)	mg/L	-	0,027	0,054	-	0,047	0,084	0,05
12.	Tổng Nito	mg/L	-	<1	<1	-	1,3	1,1	-
13.	Chì (Pb)	mg/L	-	<0,005	<0,005	-	<0,005	<0,005	0,01
14.	Đồng (Cu)	mg/L	-	0,006	<0,005	-	0,007	<0,005	1
15.	Kẽm (Zn)	mg/L	-	0,4	0,2	-	<0,1	0,2	3
16.	Sắt (Fe)	mg/L	-	15,83	16,3	-	15,03	16,48	5
17.	Coliform	Vi khuẩn / 100 ml	-	KPH	KPH	-	KPH	KPH	3

Nguồn: Báo cáo quan trắc chất lượng môi trường của Công ty TLIPH năm 2020

Bảng 2.15. Chất lượng nước ngầm trong KCN Thăng Long II năm 2020 từ BH13-BH16

TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Kết quả phân tích/ Analytical results								QCVN 09- MT:2015/ BTNMT
			Quý II				Quý IV				
			BH13	BH14	BH15	BH 16	BH13	BH14	BH15	BH 16	
1.	Nhiệt độ	°C	27,8	29,5	28,9	28,6	22,3	21,7	-	21,5	-
2.	pH	-	6,6	6,38	6,55	6,39	6,49	6,38	-	6,3	5,5 ÷ 8,5
3.	Độ đục	NTU	2,54	1,92	2,63	2,55	1,98	2,44	-	1,68	-
4.	Độ dẫn điện (EC)	mS/cm	350	333	367	367	217	210	-	200	-
5.	Hàm lượng oxy hòa tan (DO)	mg/L	5,5	5,3	5,4	5,6	4,8	4,6	-	4,8	-
6.	Tổng chất rắn hoà tan (TDS)	mg/L	210	200	220	220	130	116	-	120	1.500
7.	NH ₄ ⁺ _N	mg/L	0,31	0,32	0,28	0,29	0,112	0,159	-	0,149	1
8.	Tổng Photpho	mg/L	0,16	0,11	0,25	0,21	0,65	0,27	-	0,45	-
9.	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/L	0,2	0,29	0,55	0,13	0,7	0,79	-	0,67	15
10.	Clorua (Cl)	mg/L	56,8	99,4	85,2	71	28	30	-	34	250
11.	Asen (As)	mg/L	0,17	0,029	0,161	<0,005	0,117	0,046	-	0,012	0,05
12.	Tổng Nito	mg/L	<1	<1	<1	<1	1,2	0,5	-	0,9	-
13.	Chì (Pb)	mg/L	<0,005	<0,005	<0,005	<0,005	<0,005	<0,005	-	<0,005	0,01
14.	Đồng (Cu)	mg/L	<0,005	<0,005	<0,005	<0,005	<0,005	<0,005	-	0,015	1
15.	Kẽm (Zn)	mg/L	0,4	0,3	<0,1	0,2	0,1	<0,1	-	1,3	3

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

DỰ ÁN: ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH HẠ TẦNG KCN THĂNG LONG II MỞ RỘNG (GIAI ĐOẠN 3)

TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	<i>Kết quả phân tích/ Analytical results</i>								QCVN 09-MT:2015/BTNMT
			Quý II				Quý IV				
			BH13	BH14	BH15	BH 16	BH13	BH14	BH15	BH 16	
16.	Sắt (Fe)	mg/L	33,4	16,2	12,2	11,7	25,42	17,23	-	13,26	5
17.	Coliform	Vi khuẩn/100 ml	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	-	KPH	3

Nguồn: Báo cáo quan trắc chất lượng môi trường của Công ty TLIP II năm 2020

Nhận xét:

Kết quả phân tích chất lượng môi trường nước ngầm được so sánh với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng dưới đất (QCVN 09-MT: 2015/BTNMT). Kết quả phân tích cho thấy nồng độ sắt tại các điểm vượt giá trị tiêu chuẩn của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất; nồng độ Amoni tại các điểm BH7; nồng độ As tại các điểm BH7, BH8, BH12, BH13, BH15 vượt giá trị tiêu chuẩn của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất. Nước ngầm được Công ty TLIP II xử lý tại trạm XL nước cấp công suất 24.000 m³/ngày.đêm nằm trong khu hạ tầng kỹ thuật của KCN Thăng Long II (giai đoạn 1) đạt chuẩn để cấp nước cho các doanh nghiệp thứ cấp trong KCN.

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

DỰ ÁN: ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH HẠ TẦNG KCN THĂNG LONG II MỞ RỘNG (GIAI ĐOẠN 3)

- Chất lượng nước ngầm trong KCN Thăng Long II trong 6 tháng đầu năm năm 2021 như sau:

Bảng 2.16. Chất lượng nước ngầm trong KCN Thăng Long II trong 6 tháng đầu năm 2021 từ BH1-BH7

TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Kết quả phân tích						QCVN 09-MT:2015/BTNMT
			BH1	BH2	BH3	BH4	BH6	BH7	
1.	pH	-	6,8	6,51	6,56	6,41	6,71	7,1	5,5 ÷ 8,5
2.	Độ đục	NTU	149	124	224	128	128	157	-
3.	Độ dẫn điện (EC)	mS/cm	372	372	337	362	309	326	-
4.	Hàm lượng oxy hòa tan (DO)	mg/L	10,7	9,85	8,42	8,6	9,72	8,76	-
5.	Tổng chất rắn hoà tan (TDS)	mg/L	202	203	350	198	168	174	1.500
6.	NH ₄ ⁺ _N	mg/L	1,56	1,29	0,96	0,58	0,62	2,41	1
7.	Tổng Photpho	mg/L	0,04	<0,03	0,031	<0,03	0,034	<0,03	-
8.	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	0,57	KPH	15
9.	Clorua (Cl ⁻)	mg/L	29	36,8	58,7	37,1	32,6	37,2	250
10.	Asen (As)	mg/L	<0,03	<0,03	KPH	KPH	KPH	0,045	0,05
11.	Tổng Nitơ	mg/L	<9	<9	<9	<9	<9	<9	-
12.	Chì (Pb)	mg/L	0,009	0,004	0,015	<0,003	KPH	KPH	0,01
13.	Đồng (Cu)	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	1
14.	Kẽm (Zn)	mg/L	<0,15	<0,15	0,223	<0,15	<0,15	<0,15	3
15.	Sắt (Fe)	mg/L	5,04	5,07	4,32	4,93	3,05	4,54	5
16.	Coliform	Vi khuẩn	KPH	KPH	KPH	3	KPH	KPH	3

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

DỰ ÁN: ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH HẠ TẦNG KCN THĂNG LONG II MỞ RỘNG (GIAI ĐOẠN 3)

TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Kết quả phân tích						QCVN 09-MT:2015/BTNMT
			BH1	BH2	BH3	BH4	BH6	BH7	
		/ 100 ml							
17.	Nhiệt độ	°C	25,2	25,5	25,1	25,5	25,1	25,3	

Nguồn: Báo cáo quan trắc chất lượng môi trường của Công ty TLPII thực hiện 6 tháng đầu năm 2021

Bảng 2.17. Chất lượng nước ngầm trong KCN Thăng Long II trong 6 tháng đầu năm 2021 từ BH8-BH13

TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Kết quả phân tích						QCVN 09-MT:2015/BTNMT
			BH8	BH9	BH10	BH11	BH12	BH13	
1	pH	-	6,81	6,85	6,97	6,56	6,29	6,68	5,5 ÷ 8,5
2	Độ đục	NTU	116	141	112	140	24,4	202	-
3	Độ dẫn điện (EC)	mS/cm	303	337	349	395	407	348	-
4	Hàm lượng oxy hòa tan (DO)	mg/L	8,92	8,78	8,56	8,81	8,65	10,32	-
5	Tổng chất rắn hoà tan (TDS)	mg/L	164	187	192	213	229	196	1.500
6	NH ₄ ⁺ _N	mg/L	2,09	1,51	2,15	1,55	<0,3	1,31	1
7	Tổng Photpho	mg/L	0,067	0,064	0,043	0,037	0,048	<0,03	-
8	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/L	0,42	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	15
9	Clorua (Cl ⁻)	mg/L	29,5	37,9	34,8	35,8	36,7	29,1	250
10	Asen (As)	mg/L	<0,03	0,129	0,086	<0,03	KPH	<0,03	0,05
11	Tổng Nitơ	mg/L	<9	<9	12,6	13,2	<9	<9	-
12	Chì (Pb)	mg/L	KPH	0,003	KPH	KPH	0,005	0,026	0,01

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

DỰ ÁN: ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH HẠ TẦNG KCN THĂNG LONG II MỞ RỘNG (GIAI ĐOẠN 3)

TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Kết quả phân tích						QCVN 09-MT:2015/BTNMT
			BH8	BH9	BH10	BH11	BH12	BH13	
13	Đồng (Cu)	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	1
14	Kẽm (Zn)	mg/L	KPH	0,151	<0,15	<0,15	<0,15	0,236	3
15	Sắt (Fe)	mg/L	2,34	2,52	3,18	7,56	4,12	3,36	5
16	Coliform	Vi khuẩn/100 ml	KPH	KPH	KPH	3	3	KPH	3
17	Nhiệt độ	°C	25,4	25	25,6	25	25,6	24,7	

Nguồn: Báo cáo quan trắc chất lượng môi trường của Công ty TLIP II thực hiện 6 tháng đầu năm 2021

Bảng 2.18. Chất lượng nước ngầm trong KCN Thăng Long II trong 6 tháng đầu năm 2021 từ BH14-BH16

TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Kết quả phân tích			QCVN 09-MT:2015/BTNMT
			BH14	BH15	BH16	
1	pH	-	6,71	6,91	6,48	5,5 ÷ 8,5
2	Độ đục	NTU	150	25,2	294	-
3	Độ dẫn điện (EC)	mS/cm	303	337	370	-
4	Hàm lượng oxy hòa tan (DO)	mg/L	11,32	8,36	8,25	-
5	Tổng chất rắn hoà tan (TDS)	mg/L	165	179	203	1.500
6	NH ₄ ⁺ _N	mg/L	0,62	1,24	0,3	1
7	Tổng Photpho	mg/L	0,033	<0,03	0,031	-
8	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/L	KPH	KPH	KPH	15
9	Clorua (Cl ⁻)	mg/L	36,5	29,2	36,5	250
10	Asen (As)	mg/L	<0,03	0,033	KPH	0,05
11	Tổng Nitơ	mg/L	9,2	<9	<9	-

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

DỰ ÁN: ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH HẠ TẦNG KCN THĂNG LONG II MỞ RỘNG (GIAI ĐOẠN 3)

TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Kết quả phân tích			QCVN 09-MT:2015/BTNMT
			BH14	BH15	BH16	
12	Chì (Pb)	mg/L	0,003	KPH	0,005	0,01
13	Đồng (Cu)	mg/L	KPH	KPH	KPH	1
14	Kẽm (Zn)	mg/L	<0,15	KPH	<0,15	3
15	Sắt (Fe)	mg/L	1,85	2,17	4,27	5
16	Coliform	Vi khuẩn/ 100 ml	KPH	KPH	3	3
17	Nhiệt độ	°C	25,4	25,3	24,9	

Nguồn: Báo cáo quan trắc chất lượng môi trường của Công ty TLPII thực hiện 6 tháng đầu năm 2021

Nhận xét:

Kết quả phân tích chất lượng môi trường nước ngầm được so sánh với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng dưới đất (QCVN 09-MT: 2015/BTNMT). Kết quả phân tích cho thấy nồng độ sắt, amoni, As tại một số điểm vượt giá trị tiêu chuẩn của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất. Nước ngầm được Công ty TLPII xử lý tại trạm XL nước cấp công suất 24.000 m³/ngày.đêm nằm trong khu hạ tầng kỹ thuật của KCN Thăng Long II (giai đoạn 1) đạt chuẩn để cấp nước cho các doanh nghiệp thứ cấp trong KCN.

(3) Môi trường nước thải

Kết quả quan trắc chất lượng nước thải của trạm XLNT TT của KCN Thăng Long II quý II và quý IV năm 2020 và 6 tháng đầu năm 2021 như sau:

Bảng 2.19. Chất lượng nước thải trước xử lý và sau xử lý của trạm XLNT TT của KCN Thăng Long II năm 2020 và 6 tháng đầu năm 2021

TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Kết quả phân tích						QCVN 40:2011/ (Cột A)	BTNMT	Cmax Kq = 0,9 Kf = 0,9
			Quý II/2020		Quý IV/2020		Quý II/2021				
			Trước xử lý	Sau xử lý	Trước xử lý	Sau xử lý	Trước xử lý	Sau xử lý			
1	Nhiệt độ	°C	30	30,4	25,5	24,8	25,1	25,3	40	40	
2	Độ màu	Pt/Co	23	18	26	<5	16,8	10,3	50	50	
3	pH	-	7,46	7,7	7,62	7,77	7,18	7,64	6 ÷ 9	6 ÷ 9	
4	Chất rắn lơ lửng (SS)	mg/L	125	32	18	8	62,5	14,5	50	40,5	
5	BOD ₅ (20°C)	mg/L	22	5	6	<3	47,1	10,4	30	24,3	
6	COD	mg/L	69	18	23	11	94,4	24,4	75	60,75	
7	Asen (As)	mg/L	0,007	0,006	<0,005	<0,005	KPH	KPH	0,05	0,0405	
8	Cadimi (Cd)	mg/L	<0,003	<0,003	<0,003	<0,003	KPH	KPH	0,05	0,0405	
9	Thủy ngân (Hg)	mg/L	<0,001	<0,001	<0,001	<0,001	KPH	KPH	0,005	0,00405	
10	Chì (Pb)	mg/L	<0,005	<0,005	<0,005	<0,005	KPH	KPH	0,1	0,081	
11	Clorua (Cl ⁻)	mg/L	144	151	142	149	48,4	55	500	405	
12	Cr ⁶⁺	mg/L	<0,01	<0,01	<0,01	<0,01	KPH	KPH	0,05	0,0405	
13	Cr ³⁺	mg/L	<0,01	<0,01	0,03	0,03	KPH	KPH	0,2	0,162	

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

DỰ ÁN: ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH HẠ TẦNG KCN THĂNG LONG II MỞ RỘNG (GIAI ĐOẠN 3)

TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Kết quả phân tích						QCVN 40:2011/ (Cột A)	BTNMT	Cmax Kq = 0,9 Kf = 0,9
			Quý II/2020		Quý IV/2020		Quý II/2021				
			Trước xử lý	Sau xử lý	Trước xử lý	Sau xử lý	Trước xử lý	Sau xử lý			
14	Đồng (Cu)	mg/L	<0,005	<0,005	0,089	0,04	KPH	KPH	2	1,62	
15	Kẽm (Zn)	mg/L	<0,1	<0,1	1	0,6	KPH	KPH	3	2,43	
16	Ni	mg/L	<0,01	<0,01	0,03	0,02			0,2	0,162	
17	Mangan (Mn)	mg/L	0,01	0,04	0,22	0,11	KPH	KPH	0,5	0,405	
18	Sắt (Fe)	mg/L	0,14	0,21	0,95	0,49	KPH	KPH	1	0,81	
19	Tổng xianua	mg/L	<0,01	<0,01	<0,01	<0,01	KPH	KPH	0,07	0,0567	
20	Tổng phenol	mg/L	<0,005	<0,005	<0,005	<0,005	KPH	KPH	0,1	0,081	
21	Tổng dầu, mỡ khoáng	mg/L	<1	<1	<1	<1	2,2	<1	5	4,05	
22	Sunfua (S ²⁻)	mg/L	<0,04	<0,04	<0,04	<0,04	0,269	KPH	0,2	0,162	
23	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/L	<0,0001	<0,0001	<0,0001	<0,0001	KPH	KPH	0,05	0,0405	
24	Florua (F ⁻)	mg/L	0,72	0,58	0,41	0,43	KPH	KPH	5	4,05	
25	NH ₄ ⁺ _N	mg/L	4,3	0,16	2,51	0,77	0,96	<0,3	5	4,05	

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

DỰ ÁN: ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH HẠ TẦNG KCN THĂNG LONG II MỞ RỘNG (GIAI ĐOẠN 3)

TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Kết quả phân tích						QCVN 40:2011/ (Cột A)	BTNMT	Cmax Kq Kf = 0,9 = 0,9
			Quý II/2020		Quý IV/2020		Quý II/2021				
			Trước xử lý	Sau xử lý	Trước xử lý	Sau xử lý	Trước xử lý	Sau xử lý			
26	Tổng Nitơ	mg/L	8,6	5,7	13,3	9,7	<0,9	<0,9	20	16,2	
27	Tổng Photpho	mg/L	2,45	1,26	1,43	1,27	0,56	0,64	4	3,24	
28	Clo dư	mg/L	<0,2	<0,2	<0,2	<0,2	KPH	KPH	1	0,81	
29	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ	mg/L	<0,0001	<0,0001	<0,0001	<0,0001	KPH	KPH	0,3	0,243	
30	Tổng PCBs	mg/L	<0,0001	<0,0001	<0,0001	<0,0001	KPH	KPH	0,003	0,00243	
31	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/L	<0,02	<0,02	<0,004	<0,004	KPH	KPH	0,1	0,1	
32	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/L	<0,2	<0,2	<0,03	<0,03	KPH	KPH	1	1	
33	Coliform	MPN/100mL	9,3x10 ³	400	28x10 ³	2,3x10 ³	4,6x10 ⁵	2,8x10 ²	3.000	3.000	

Nguồn: Báo cáo quan trắc chất lượng môi trường của Công ty TLIPH năm 2020 và 6 tháng đầu năm 2021

Ghi chú: QCVN 40: 2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

Nhận xét:

Kết quả phân tích chất lượng nước thải trước và sau xử lý được so sánh với giá trị tối đa cho phép của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải (Cmax) theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (QCVN 40: 2011/BTNMT-cột A). Kết quả cho thấy nồng độ của các thông số phân tích sau xử lý không vượt so với giá trị tiêu chuẩn.

(4) Môi trường nước mặt

Chất lượng nước mặt lấy trên kênh Trần Thành Ngọ như sau:

Bảng 2.20. Chất lượng nước mặt trên kênh Trần Thành Ngọ năm 2020

T T	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị/ Unit	Kết quả phân tích				QCVN 08-MT:2015/ BTNMT (Cột B1)
			Quý II/2020		Quý IV/2020		
			W1	W2	W1	W2	
1	pH	-	7,39	8,54	7,2	7,35	5,5 ÷ 9
2	Nhiệt độ	°C	32,4	31,5	24,4	23,8	-
3	BOD ₅	mg/L	12	13	6	3	15
4	Nhu cầu oxi hóa học (COD)	mg/L	42	42	23	14	30
5	Ôxy hòa tan (DO)	mg/L	6,1	6	5,1	5,2	≥ 4
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	55	84	20	16	50
7	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	650	690	668	648	-
8	NH ₄ ⁺ _N	mg/L	16,33	5,12	0,68	10,83	0,9
9	Cl ⁻	mg/L	144	160	194	174	350
10	Nitrit (NO ₂ ⁻) (tính theo N)	mg/L	<0,01	<0,01	<0,01	<0,01	0,05
11	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N)	mg/L	0,547	0,36	1,85	5,3	10
12	Photphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P)	mg/L	1,4	0,32	0,92	0,85	0,3
13	Sunphat (SO ₄ ²⁻)	mg/l	198	287	387	488	-
14	Asen (As)	mg/L	0,005	0,005	0,007	<0,005	0,05
15	Pb	mg/L	<0,005	<0,005	<0,005	<0,005	0,05
16	Tổng số Crom (Cr)	mg/L	<0,01	<0,01	0,61	0,03	0,5
17	Cu	mg/L	<0,005	<0,005	0,039	0,043	0,5
18	Zn	mg/L	<0,1	<0,1	0,8	0,8	1,5
19	Fe	mg/L	0,46	0,18	0,6	0,1	1,5
20	Tổng Phenol	mg/L	<0,005	<0,005	<0,005	<0,005	0,01
21	Coliform	MPN/ 100 mL	930	1,1x10 ³	4x10 ³	2x10 ³	7.500

Nguồn: Báo cáo quan trắc chất lượng môi trường của Công ty TLIP II năm 2020 và 6 tháng đầu năm 2021

Nhận xét:

Kết quả phân tích chất lượng môi trường nước mặt được so sánh với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt (QCVN 08-MT: 2015/BTNMT, cột B1). Kết quả cho thấy nồng độ $\text{NH}_4^+ \text{--} \text{N}$, COD, TSS, $\text{PO}_4^{3-} \text{--} \text{P}$ (quý II/2020); giá trị $\text{NH}_4^+ \text{--} \text{N}$, $\text{PO}_4^{3-} \text{--} \text{P}$, Cr (quý IV/2020) vượt với giá trị tiêu chuẩn cho phép.

2.2.1.2. Hiện trạng các thành phần môi trường đất, nước, không khí

Để đánh giá hiện trạng môi trường nền khu vực thực hiện Dự án, trong thời gian lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, đơn vị tư vấn môi trường đã phối hợp với Trung tâm kỹ thuật môi trường và an toàn hóa chất - Viện hóa học công nghiệp Việt Nam tiến hành lấy mẫu và phân tích một số chỉ tiêu môi trường nền (môi trường không khí; môi trường nước; môi trường đất) xung quanh khu vực thực hiện dự án chi tiết được trình bày như sau.

A. Môi trường không khí

▪ Nguồn gây ô nhiễm

Nguồn gây ô nhiễm môi trường không khí xung quanh khu vực dự án chủ yếu là bụi và các khí thải từ hoạt động giao thông nội bộ trên các tuyến đường liên thôn, liên xã nằm trong khu vực dự án và đường tỉnh lộ 387.

▪ Chỉ tiêu quan trắc

-Việc quan trắc được tiến hành đo đạc tại 3 đợt khảo sát vào tháng 6 năm 2021. Tại thời điểm thực hiện quan trắc: trời nắng nóng.

-Các chỉ tiêu quan trắc chất lượng môi trường không khí bao gồm:

+ Các thông số khí tượng: nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió,

+ Bụi và các chất khí độc hại CO, SO₂ và NO₂

▪ Thời gian quan trắc

Thời gian quan trắc chất lượng môi trường không khí xung quanh tại 3 đợt là: ngày 1/6/2021; ngày 2/6/2021; ngày 3/6/2021.

▪ Phương pháp và các thiết bị quan trắc

○ *Phương pháp quan trắc*

- Phương pháp quan trắc các chỉ tiêu được thể hiện trên các phiếu kết quả đính kèm phụ lục của báo cáo.

○ *Thiết bị quan trắc và phân tích chất lượng không khí:*

Các thiết bị quan trắc và phân tích chất lượng không khí được trình bày tại Bảng dưới.

Bảng 2.21. Thiết bị quan trắc và phân tích

TT	Chỉ tiêu QT&PT	Đơn vị	Thiết bị đo và phân tích
1	Nhiệt độ (t)	°C	94 TCN - 2001 tổng cục khí tượng thủy văn Vi khí hậu hiện số TESTO - 451 và TESTO - 452 (Đức)
2	Độ ẩm (φ)	%	94 TCN - 2001 tổng cục khí tượng thủy văn Vi khí hậu hiện số TESTO - 451 và TESTO - 452 (Đức)
3	Vận tốc gió (v)	m/s	94 TCN - 2001 tổng cục khí tượng thủy văn Vi khí hậu hiện số TESTO - 451 và TESTO - 452 (Đức)
4	Hướng gió		94 TCN - 2001 tổng cục khí tượng thủy văn Vi khí hậu hiện số TESTO - 451 và TESTO - 452 (Đức)
5	Áp suất	mmBar	94 TCN - 2001 tổng cục khí tượng thủy văn Vi khí hậu hiện số TESTO - 451 và TESTO - 452 (Đức)
6	Bụi (TSP)	mg/m ³	TCVN 5067 - 1995 Máy thu mẫu bụi lơ lửng Andesen, Model AN-200, hãng SIBATA (Nhật)
7	Các chất khí độc hại : CO, SO ₂ , NO _x	mg/m ³	Thường quy kỹ thuật y học lao động và VSMT (PP Griss - Ilosway) BYT - 1993 Tiêu chuẩn ngành 52 TCN-352-89 của BYT VN (PP Folin - Ciocateur) TCVN 5971 - 1995 Máy lấy mẫu không khí Model SV-30, hãng SIBATA (Nhật) Bơm hút khí lưu lượng nhỏ Type MP – 603 T SIBATA (Nhật) Máy so màu Corning Colorimeter (Anh). Máy quang phổ UV-VIS Model HP8453, hãng Hewlett packard (Mỹ). Cân phân tích Precisa - XB220A (Đức)...VV.

▪ Vị trí và kết quả quan trắc

○ Vị trí quan trắc:

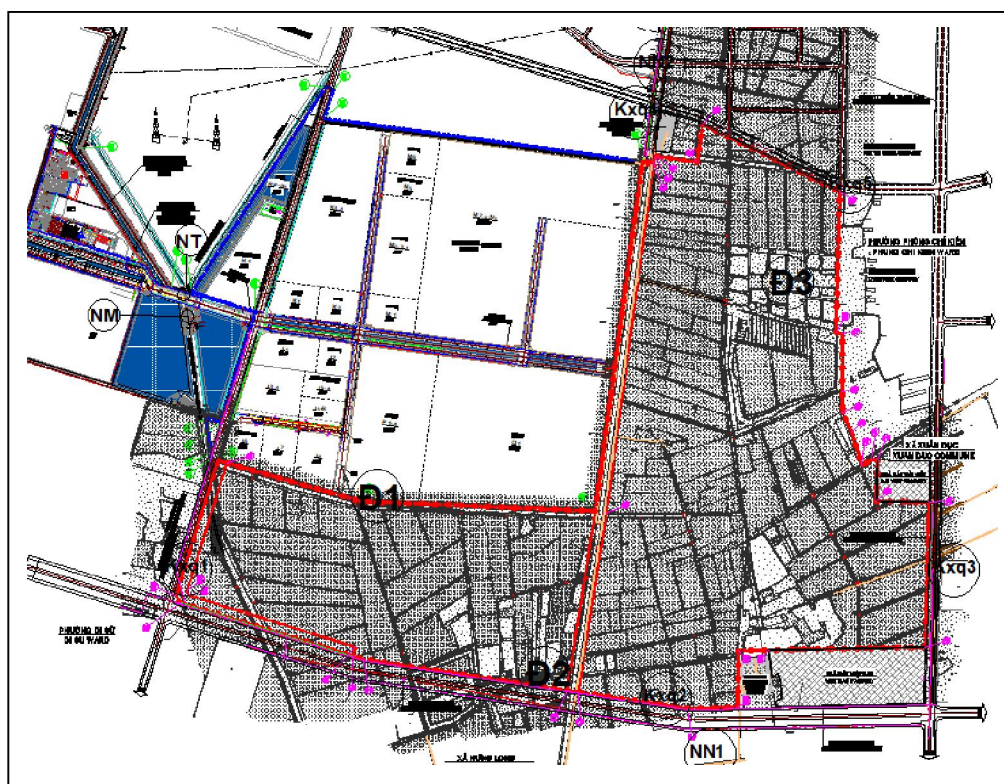
Để đánh giá chất lượng môi trường không khí khu vực Dự án, vị trí các điểm quan

trắc được lựa chọn như trình bày tại bảng dưới.

Bảng 2.22. Vị trí quan trắc môi trường không khí

STT	Ký hiệu	Mô tả	Tọa độ	
			X	Y
1	K _{xq1}	Vị trí thuộc phường Dị Sử phía Nam Dự án	2312538	559171
2	K _{xq2}	Phía Nam trên đường giao thông nội bộ của thôn Đông Thanh, xã Hưng Long	2313769	561074
3	K _{xq3}	Trên đường tỉnh lộ 387, gần nhà máy Đài Việt	2312444	562159
4	K _{xq4}	Gần nghĩa trang phường Phùng Chí Kiên	2312439	562158
5	K _{xq5}	Phía Bắc trên đường giao thông nội bộ của tổ dân phố Tứ Mỹ, phường Phùng Chí Kiên	2313833	564387

Sơ đồ vị trí lấy mẫu trong quá trình thực hiện lập báo cáo ĐTM.



Hình 2.1. Sơ đồ vị trí lấy mẫu trong quá trình thực hiện lập báo cáo ĐTM

o **Kết quả phân tích**

-Kết quả môi trường không khí xung quanh được thực hiện trong thời gian lập báo cáo ĐTM được trình bày tại bảng dưới như sau:

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

DỰ ÁN: ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH HẠ TẦNG KCN THĂNG LONG II MỞ RỘNG (GIAI ĐOẠN 3)

Bảng 2.23. Kết quả phân tích môi trường không khí xung quanh

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả															QCVN 05:2013/BTNMT
			Ngày 01/6/2021					Ngày 02/6/2021					Ngày 03/6/2021					
			K _{xq1}	K _{xq2}	K _{xq3}	K _{xq4}	K _{xq5}	K _{xq1}	K _{xq2}	K _{xq3}	K _{xq4}	K _{xq5}	K _{xq1}	K _{xq2}	K _{xq3}	K _{xq4}	K _{xq5}	
1	Nhiệt độ	°C	31,7	33,6	35,1	35,6	35,5	31,2	32,0	34,2	34,5	34,6	32,2	32,1	34,3	35,5	35,6	-
2	Độ ẩm	%	60,5	60,8	61,3	61,5	61,3	61,9	61,0	62,3	61,6	61,0	61,0	60,9	61,2	62,0	61,9	-
3	Tốc độ gió	m/s	0,8	1,2	1,3	1,5	1,4	1,0	1,2	1,3	1,4	1,3	1,0	1,1	1,2	1,6	1,3	-
4	CO	µg/m ³	<5.080	<5.080	<5.080	<5.080	<5.080	<5.080	<5.080	<5.080	<5.080	<5.080	<5.080	<5.080	<5.080	<5.080	<5.080	30.000
5	SO ₂	µg/m ³	58	50	58	42	42	55	59	50	47	53	60	57	55	46	48	350
6	NO ₂	µg/m ³	73	70	80	73	70	67	75	78	77	71	67	75	78	70	65	200
7	Bụi (TSP)	µg/m ³	178	171	182	163	165	169	175	178	167	172	165	179	168	171	176	300

Nguồn: Phiếu kết quả phân tích của Trung tâm kỹ thuật môi trường và an toàn hóa chất (đính kèm phần phụ lục)

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

DỰ ÁN: ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH HẠ TẦNG KCN THĂNG LONG II MỞ RỘNG (GIAI ĐOẠN 3)

Ghi chú: QCVN 05: 2013/BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc Gia về chất lượng không khí xung quanh trung bình 1 giờ.

-**Nhận xét:**

Các chỉ tiêu NO_x, CO, SO₂, bụi tại các vị trí đều thấp hơn nhiều so với tiêu chuẩn cho phép theo QCVN 05:2013/BTNMT.

2.2.1.3. Hiện trạng tiếng ồn, độ rung

- Nguồn gây ồn ảnh hưởng tới khu vực dự án

Nguồn gây tiếng ồn chính xung quanh khu vực dự án tại thời điểm đo đạc, quan trắc chủ yếu là do hoạt động giao thông nội bộ trên các tuyến đường liên thôn, liên xã nằm trong khu vực dự án và đường tỉnh lộ 387.

- Phương pháp đo được thể hiện tại phiếu kết quả phân tích đính kèm tại phụ lục của báo cáo.
- Vị trí quan trắc tiếng ồn trùng với vị trí quan trắc chất lượng môi trường không khí.
- Kết quả quan trắc tiếng ồn, độ rung tại khu vực Dự án

- Kết quả quan trắc tiếng ồn: được thể hiện trên bảng dưới như sau:

Bảng 2.24. Kết quả quan trắc tiếng ồn tại khu vực dự án trong thời gian lập báo cáo ĐTM

TT	Vị trí quan trắc	Đơn vị	Kết quả			QCVN 26:2010/BTNMT
			Ngày 01/6/2021	Ngày 02/6/2021	Ngày 03/6/2021	
1	K _{xq1}	dB(A)	54,0	55,5	53,1	70
2	K _{xq2}	dB(A)	54,4	54,0	53,6	
3	K _{xq3}	dB(A)	50,3	54,0	50,6	
4	K _{xq4}	dB(A)	51,2	53,4	51,6	
5	K _{xq5}	dB(A)	51,8	52,2	53,0	

Nguồn: Phiếu kết quả phân tích của Trung tâm kỹ thuật môi trường và an toàn hóa chất (đính kèm phần phụ lục)

- Kết quả quan trắc độ rung: được thể hiện trên bảng dưới như sau:

Bảng 2.25. Kết quả quan trắc độ rung tại khu vực dự án trong thời gian lập báo cáo ĐTM

TT	Vị trí quan trắc	Đơn vị	Kết quả			QCVN 27:2010/BTNMT
			Ngày 01/6/2021	Ngày 02/6/2021	Ngày 03/6/2021	
1	K _{xq1}	dB(A)	<30	<30	<30	70

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

DỰ ÁN: ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH HẠ TẦNG KCN THĂNG LONG II MỞ RỘNG (GIAI ĐOẠN 3)

2	K _{xq2}	dBA	<30	<30	<30
3	K _{xq3}	dBA	<30	<30	<30
4	K _{xq4}	dBA	<30	<30	<30
5	K _{xq5}	dBA	<30	<30	<30

Nguồn: Phiếu kết quả phân tích của Trung tâm kỹ thuật môi trường và an toàn hóa chất (đính kèm phần phụ lục)

Ghi chú:

QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn

QCVN 27:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

- Nhận xét: Tiếng ồn, độ rung tại tất cả các vị trí quan trắc trong từng thời điểm quan trắc đều thấp hơn QCVN 26:2010/BTNMT và QCVN 27:2010/BTNMT.

B. Hiện trạng môi trường nước

- Các nguồn nước mặt chủ yếu
 - Trong khu vực dự án có các kênh, mương tưới tiêu thủy lợi.
 - Ngoài khu vực dự án về phía Tây có kênh Trần Thành Ngọ và kênh Hồ Chí Minh. Kênh Trần Thành Ngọ là nơi tiếp nhận nước mưa, nước thải sau xử lý của dự án.
- Nội dung khảo sát và phương pháp phân tích
 - Nội dung khảo sát
 - Khảo sát, tìm hiểu các nguồn nước có trong khu vực, đặc điểm thủy văn, tình hình khai thác và sử dụng nước, v.v...
 - Tìm hiểu, xác định nguồn thải.
 - Chọn điểm lấy mẫu nước, lấy mẫu, phân tích chất lượng nước theo các chỉ tiêu cơ bản của nước thải và nước nguồn
 - Đánh giá chất lượng môi trường nước trên cơ sở các số liệu thu thập, phân tích được.
 - Các phương pháp phân tích
 - Phương pháp lấy mẫu, bảo quản được tiến hành theo các quy định của QCVN và của ISO hiện hành.
 - Ngoài các chỉ tiêu xác định nhanh ngoài hiện trường bằng các thiết bị xách tay. Các chỉ tiêu hoá lý khác để đánh giá chất lượng nước được thực hiện trong phòng thí nghiệm và được tiến hành theo các quy định của QCVN và của ISO hiện hành.
 - Phương pháp phân tích mẫu được thể hiện trên các phiếu kết quả phân tích từng thành phần môi trường đính kèm phụ lục của báo cáo.
 - Thời điểm lấy mẫu: 03 đợt khảo sát: ngày 01/6/2021; ngày 02/6/2021; ngày

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

DỰ ÁN: ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH HẠ TẦNG KCN THĂNG LONG II MỞ RỘNG (GIAI ĐOẠN 3)

03/6/2021.

- Các loại mẫu nước, vị trí lấy mẫu được thể hiện tại bảng dưới:

Bảng 2.26. Vị trí lấy mẫu nước

TT	Ký hiệu	Mô tả	Tọa độ	
			X	Y
1	Nước thải: NT	Nước thải sau xử lý của trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Thăng Long II	20.909659	106.077642
2	Nước mặt: NM	Nước mặt lấy trên kênh Trần Thành Ngọ tại điểm xả nước thải sau xử lý của trạm xử lý nước thải tập trung của KCN Thăng Long II	2313318,9	559635,1
3	Nước ngầm: NN1	Nước ngầm lấy tại nhà Ông. Nguyễn Văn Phúc, thôn Đông Thanh, xã Hưng Long	2311489	561110
4	Nước ngầm: NN2	Nước ngầm lấy tại nhà Ông. Nguyễn Trọng Khoa, tổ dân phố Tứ Mỹ, phường Phùng Chí Kiên	2313833	564387

- Đánh giá hiện trạng chất lượng môi trường nước
 - Kết quả phân tích chất lượng nước thải lấy tại 3 thời điểm khác nhau như sau:

Bảng 2.27. Kết quả phân tích chất lượng nước thải sau xử lý của trạm XLNT TT của KCN Thăng Long II

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm			QCVN 40:2011/ BTNMT (Cột A) Kq=0,9; Kf=0,9	
			Ngày 1/6	Ngày 2/6	Ngày 3/6	C	C _{max}
1	pH	-	7,3	7,5	7,1	6 - 9	6 - 9
2	Nhiệt độ	°C	27	29	28,1	40	40
3	Độ màu	Pt/Co	34	26	23	50	50
4	SS (Chất rắn lơ lửng)	mg/L	6	8	4	50	40,5
5	BOD ₅ (20°C)	mg/L	8	11	9	30	24,3
6	COD	mg/L	17,3	25,3	21	75	60,75
7	As (Asen)	mg/L	0,001	0,006	0,010	0,05	0,0405
8	Hg (Thủy ngân)	mg/L	<0,0002	<0,0002	<0,0002	0,005	0,00405

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

DỰ ÁN: ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH HẠ TẦNG KCN THĂNG LONG II MỞ RỘNG (GIAI ĐOẠN 3)

9	Pb (Chì)	mg/L	0,001	<0,0002	0,001	0,1	0,081
10	Cd (Cadimi)	mg/L	0,0003	<0,0001	0,0007	0,05	0,0405
11	Cr ⁶⁺ (Crom VI)	mg/L	<0,007	<0,007	<0,007	0,05	0,0405
12	Cr ³⁺ (Crom III)	mg/L	<0,007	<0,007	<0,007	0,2	0,162
13	Cu (Đồng)	mg/L	<0,02	0,02	<0,02	2	1,62
14	Zn (Kẽm)	mg/L	0,11	0,05	0,08	3	2,43
15	Ni (Niken)	mg/L	<0,02	<0,02	<0,02	0,2	0,162
16	Mn (Mangan)	mg/L	0,31	0,37	0,31	0,5	0,405
17	Fe (Sắt)	mg/L	0,46	0,44	0,49	1	0,81
18	CN ⁻ (Xianua)	mg/L	<0,004	<0,004	<0,004	0,07	0,0567
19	Tổng phenol	mg/L	<0,001	<0,001	<0,001	0,1	0,081
20	Dầu mỡ khoáng	mg/L	<0,3	<0,3	<0,3	5	4,05
21	Sulfua	mg/L	<0,03	<0,03	<0,03	0,2	0,162
22	F ⁻ (Florua)	mg/L	<0,03	<0,03	0,32	5	4,05
23	NH ₄ ⁺ -N (Amoni tính theo N)	mg/L	1,68	1,12	2,24	5	4,05
24	N (Tổng nitơ)	mg/L	5,88	5,6	9,24	20	16,2
25	P (Tổng photpho)	mg/L	2,08	1,4	1,36	4	3,24
26	Cl ⁻ (Clorua)	mg/L	134	142	136	500	405
27	Clo dư	mg/L	<0,2	<0,2	<0,2	1	0,81
28	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/L	<0,00005	<0,00005	<0,00005	0,05	0,0405
29	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ	mg/L	<0,00006	<0,00006	<0,00006	0,3	0,243
30	Tổng PCBs	mg/L	<0,0002	<0,0002	<0,0002	0,003	0,00243
31	Coliform(**4)	MPN /100mL	390	640	2.800	3000	3000
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α(**1)	Bq/L	0,015	0,016	0,02	0,1	0,1
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β(**1)	Bq/L	<0,03	<0,03	<0,03	1,0	1,0

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

DỰ ÁN: ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH HẠ TẦNG KCN THĂNG LONG II MỞ RỘNG (GIAI ĐOẠN 3)

	xạ β (***)					
--	------------------	--	--	--	--	--

Nguồn: Phiếu kết quả phân tích của Trung tâm kỹ thuật môi trường và an toàn hóa chất (đính kèm phần phụ lục)

Ghi chú: QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

Nhận xét: 33/33 chỉ tiêu phân tích nước thải sau xử lý được lấy tại hồ bom chứa nước thải sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải tập trung đều nằm dưới giá trị giới hạn cho phép của QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, kq=0,9; kf=0,9.

○ Kết quả phân tích chất lượng nước mặt trên kênh Trần Thành Ngọ lấy tại 3 thời điểm khác nhau như sau:

Bảng 2.28. Kết quả phân tích chất lượng nước mặt trên kênh Trần Thành Ngọ

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm			QCVN 08-MT:2015/BTNMT, (Cột B1)
			Ngày 1/6	Ngày 2/6	Ngày 3/6	
1	pH	-	7,6	7,4	7,3	5,5-9
2	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/L	16	15	7,8	15
3	COD	mg/L	37,3	35	18,7	30
4	Ôxy hòa tan (DO)	mg/L	5,6	5,2	5,5	≥ 4
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	8	9	7	50
6	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N)	mg/L	8,04	6,72	8,40	0,9
7	Clorua (Cl ⁻)	mg/L	170	167	167	350
8	Florua (F ⁻)	mg/L	<0,03	<0,03	0,22	1,5
9	Nitrit (NO ₂) (tính theo N)	mg/L	0,26	0,3	0,40	0,05
10	Nitrat (NO ₃) (tính theo N)	mg/L	2,3	0,64	1,24	10
11	Phosphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P)	mg/L	1,2	1,36	1,36	0,3
12	Xianua (CN ⁻)	mg/L	<0,004	<0,004	<0,004	0,05
13	Asen (As)	mg/L	0,001	<0,0005	0,011	0,05

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

DỰ ÁN: ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH HẠ TẦNG KCN THĂNG LONG II MỞ RỘNG (GIAI ĐOẠN 3)

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm			QCVN 08-MT:2015/ BTNMT, (Cột B1)
			Ngày 1/6	Ngày 2/6	Ngày 3/6	
14	Cadimi (Cd)	mg/L	0,0003	<0,0002	0,0007	0,01
15	Chì (Pb)	mg/L	0,008	<0,0008	0,032	0,05
16	Crom VI (Cr ⁶⁺)	mg/L	<0,003	<0,003	<0,003	0,04
17	Tổng Crom	mg/L	0,004	0,004	0,005	0,5
18	Đồng (Cu)	mg/L	0,053	0,05	0,06	0,5
19	Kẽm (Zn)	mg/L	0,12	0,05	0,09	1,5
20	Niken (Ni)	mg/L	<0,0006	<0,0006	<0,0006	0,1
21	Mn (Mangan)	mg/L	0,169	0,35	0,38	0,5
22	Thủy ngân (Hg)	mg/L	<0,0002	<0,0002	<0,0002	0,001
23	Sắt (Fe)	mg/L	1,0	0,98	0,9	1,5
24	Chất hoạt động bề mặt	mg/L	0,5	<0,02	<0,02	0,4
25	Aldrin	µg/L	<0,02	<0,02	<0,02	0,1
26	Benzene hexachloride (BHC)	µg/L	<0,02	<0,02	<0,02	0,02
27	Dieldrin	µg/L	<0,01	<0,01	<0,01	0,1
28	Tổng Dichloro diphenyl trichloroethane (DDTs)	µg/L	<0,01	<0,01	<0,01	1
29	Heptachlor & Heptachlorepo xide	µg/L	<0,02	<0,02	<0,02	0,2
30	Tổng Phenol	mg/L	<0,001	<0,001	<0,001	0,01
31	Tổng dầu, mỡ	mg/L	<0,3	<0,3	<0,3	1
32	Tổng các bon hữu cơ (Total Organic Carbon, TOC) (**2)	mg/L	5,0	0,80	0,72	-

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

DỰ ÁN: ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH HẠ TẦNG KCN THĂNG LONG II MỞ RỘNG (GIAI ĐOẠN 3)

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm			QCVN 08-MT:2015/ BTNMT, (Cột B1)
			Ngày 1/6	Ngày 2/6	Ngày 3/6	
33	Tổng hoạt độ phóng xạ α (**1)	Bq/L	0,017	0,02	0,018	0,1
34	Tổng hoạt độ phóng xạ β (**1)	Bq/L	<0,03	<0,03	<0,03	1,0
35	E.coli(**4)	MPN/100mL	11	14	14	100
36	Coliform(**4)	MPN/100mL	6400	4300	4300	7.500

Nguồn: Phiếu kết quả phân tích của Trung tâm kỹ thuật môi trường và an toàn hóa chất (đính kèm phần phụ lục)

Ghi chú: QCVN 08-MT:2015/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt.

Nhận xét:

Một số chỉ tiêu như BOD5, COD, Amoni, Phosphat, Sắt, chất hoạt động bề mặt vượt tiêu chuẩn cho phép của QCVN 08-MT:2015/ BTNMT cột B do kênh Trần Thành Ngọ ngoài tiếp nước thải sau xử lý đạt chuẩn của KCN Thăng Long II còn tiếp nhận nước thải từ KCN phía thượng nguồn chảy về. Các chỉ tiêu còn lại nằm dưới giá trị giới hạn của QCVN 08-MT:2015/ BTNMT, cột B1.

o Kết quả phân tích chất lượng nước ngầm lấy tại 3 thời điểm khác nhau như sau:

Bảng 2.29. Kết quả phân tích chất lượng nước ngầm tại nhà dân

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm						QCVN 09-MT:2015/BTNMT
			Ngày 1/6/2021		Ngày 2/6/2021		Ngày 3/6/2021		
			NN1	NN2	NN1	NN2	NN1	NN2	
1	pH	-	7,2	7,1	7,2	7,2	7,0	7,2	5,5 - 8,5
2	Chỉ số pemanganat	mg/L	2,1	1,2	1,2	1,4	1,2	2,1	4
3	Chất rắn hòa tan(TDS)(**)	mg/L	193	142	172	152	162	296	1500
4	Độ cứng (tính theo CaCO ₃)	mg/L	66	78	62	84	76	60	500
5	Amoni (Tính theo N)	mg/L	<0,2	<0,2	<0,2	<0,2	<0,2	0,56	1
6	Nitrit (NO ₂) (tính theo N)	mg/L	<0,01	<0,01	<0,01	<0,01	<0,01	<0,01	1
7	Nitrat (NO ₃) (tính theo N)	mg/L	<0,1	1,35	<0,1	1,2	1,8	<0,1	15
8	Clorua (Cl ⁻)	mg/L	78	15	74	16	15	149	250
9	Florua (F ⁻)	mg/L	<0,03	<0,03	<0,03	<0,03	<0,03	<0,03	1
10	Sulfat (SO ₄ ²⁻)	mg/L	<10	<10	<10	<10	<10	<10	400
11	Xianua (CN ⁻)	mg/L	<0,003	<0,003	<0,003	<0,003	<0,003	<0,003	0,01
12	Asen (As)	mg/L	<0,0005	0,0005	<0,0005	<0,0005	0,002	0,012	0,05

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

DỰ ÁN: ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH HẠ TẦNG KCN THĂNG LONG II MỞ RỘNG (GIAI ĐOẠN 3)

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm						QCVN 09-MT:2015/BTNMT
			Ngày 1/6/2021		Ngày 2/6/2021		Ngày 3/6/2021		
			NN1	NN2	NN1	NN2	NN1	NN2	
13	Cadimi (Cd)	mg/L	<0,0001	<0,0001	<0,0001	<0,0001	<0,0001	<0,0001	0,005
14	Chì (Pb)	mg/L	<0,0006	<0,0006	<0,0006	<0,0006	0,006	0,005	0,01
15	Crom VI (Cr ⁶⁺)	mg/L	<0,0055	<0,0055	<0,0055	<0,0055	<0,0055	<0,0055	0,05
16	Đồng (Cu)	mg/L	<0,02	<0,02	<0,02	<0,02	<0,02	0,24	1
17	Kẽm (Zn)	mg/L	<0,02	<0,02	<0,02	<0,02	<0,02	0,02	3
18	Niken (Ni)	mg/L	<0,002	<0,002	<0,002	<0,002	<0,002	<0,002	0,02
19	Mangan (Mn)	mg/L	<0,03	<0,03	<0,03	<0,03	<0,03	<0,03	0,5
20	Thủy ngân (Hg)	mg/L	<0,0002	<0,0002	<0,0002	<0,0002	<0,0002	<0,0002	0,001
21	Sắt (Fe)	mg/L	<0,02	<0,02	0,24	<0,02	<0,02	1,4	5
22	Selen (Se)	mg/L	0,0006	0,0006	<0,0006	<0,0006	<0,0006	<0,0006	0,01
23	Aldrin	µg/l	<0,02	<0,02	<0,02	<0,02	<0,02	<0,02	0,1
24	Benzene hexachloride (BHC)	µg/l	<0,02	<0,02	<0,02	<0,02	<0,02	<0,02	0,02
25	Dieldrin	µg/l	<0,04	<0,04	<0,04	<0,04	<0,04	<0,04	0,1
26	Tổng Dichloro diphenyl trichloroethane (DDT _s)	µg/l	<0,05	<0,05	<0,05	<0,05	<0,05	<0,05	1

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

DỰ ÁN: ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH HẠ TẦNG KCN THĂNG LONG II MỞ RỘNG (GIAI ĐOẠN 3)

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm						QCVN 09-MT:2015/BTNMT
			Ngày 1/6/2021		Ngày 2/6/2021		Ngày 3/6/2021		
			NN1	NN2	NN1	NN2	NN1	NN2	
27	Heptachlor & Heptachlorepoxide	µg/l	<0,03	<0,03	<0,03	<0,03	<0,03	<0,03	0,2
28	Phenol	mg/L	<0,0003	<0,0003	<0,0003	<0,0003	<0,0003	<0,0003	0,001
29	Tổng hoạt độ phóng xạ α (**1)	Bq/L	0,015	0,016	0,015	0,015	0,017	0,016	0,1
30	Tổng hoạt độ phóng xạ β (**1)	Bq/L	<0,03	<0,03	<0,03	<0,03	<0,03	<0,03	1
31	E.Coli (**4)	MPN /100mL	không phát hiện	không phát hiện	không phát hiện	không phát hiện	không phát hiện	không phát hiện	không phát hiện
32	Coliform (**4)	MPN /100mL	không phát hiện	không phát hiện	không phát hiện	không phát hiện	không phát hiện	không phát hiện	3

Nguồn: Phiếu kết quả phân tích của Trung tâm kỹ thuật môi trường và an toàn hóa chất (đính kèm phần phụ lục)

Ghi chú: QCVN 09-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất (Bộ Tài nguyên môi trường).

Nhận xét: 32/32 chỉ tiêu phân tích chất lượng nước ngầm tại nhà dân trong 03 đợt lấy mẫu đều nằm dưới giá trị giới hạn của QCVN 09-MT:2015/BTNMT

C. Hiện trạng môi trường đất

- Chỉ tiêu phân tích : As, Cd, Pb, Zn, Cu, Cr
- Vị trí quan trắc:

Bảng 2.30. Vị trí quan trắc môi trường đất

TT	Vị trí	Diễn giải	Tọa độ	
			X	Y
1	Đ1	Mẫu đất lấy dọc đường giao thông nội đồng của phường Dị Sử	2311504	5611294
2	Đ2	Mẫu đất dọc đường giao thông nội bộ xã Hưng Long	2312166	560674
	Đ3	Mẫu đất lấy tại khu đất nuôi tôm, cá của phường Phùng Chí Kiên	2312617,5	563142,6

- Thời gian lấy mẫu: 03 đợt khảo sát trùng với thời gian quan trắc môi trường không khí, môi trường nước.
 - Đánh giá hiện trạng chất lượng môi trường đất
- Kết quả phân tích chất lượng đất tại khu vực dự án như sau:

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

DỰ ÁN: ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH HẠ TẦNG KCN THẮNG LONG II MỞ RỘNG (GIAI ĐOẠN 3)

Bảng 2.31. Kết quả phân tích chất lượng môi trường đất

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả									QCVN 03-MT:2015/ BTNMT				
			Ngày 1/6/2021			Ngày 2/6/2021			Ngày 3/6/2021			Đất công nghiệp	Đất nông nghiệp	Đất lâm nghiệp	Đất dân sinh	Đất thương mại, dịch vụ
			Đ1	Đ2	Đ3	Đ1	Đ2	Đ3	Đ1	Đ2	Đ3					
1	Asen (As)	mg/kg	6,91	8,77	6,51	0,46	8,77	9,55	7,5	8,5	7,0	25	15	20	15	20
2	Cadimi (Cd)	mg/kg	0,52	0,13	0,07	<0,1	0,4	0,09	<0,1	<0,1	<0,1	10	1,5	3	2	5
3	Chì (Pb)	mg/kg	19,03	24,92	19,97	41,4	20,3	18,7	49	50,5	41,0	300	70	100	70	200
4	Đồng (Cu)	mg/kg	48,73	21,69	13,9	47,3	18,5	9,98	66	29,0	22,5	300	100	150	100	200
5	Kẽm (Zn)	mg/kg	164,9	54,92	41,6	188,9	55,7	42,8	120,8	61,3	50,5	300	200	200	200	300
6	Crom (Cr)	mg/kg	57,94	34,15	19,1	38,6	29,1	31,7	61	40,5	54	250	150	200	200	250

Nguồn: Phiếu kết quả phân tích của Trung tâm kỹ thuật môi trường và an toàn hóa chất (đính kèm phần phụ lục).

Ghi chú: QCVN 03-MT:2015/BTNMT – Quy chuẩn Kỹ thuật quốc gia về giới hạn cho phép của kim loại nặng trong đất

▪ Nhận xét:

-Đ1 là loại đất nông nghiệp. Các chỉ tiêu khi so sánh với QCVN 03 MT:2015/BTNMT đất nông nghiệp đều thấp hơn giá trị giới hạn cho phép.

- Đ2 là loại đất lâm nghiệp. Các chỉ tiêu khi so sánh với QCVN 03 MT:2015/BTNMT đất lâm nghiệp đều thấp hơn giá trị giới hạn cho phép.

-Đ3 là đất nuôi trồng thủy sản có các chỉ tiêu nằm thấp hơn giá trị giới hạn cho phép của QCVN 03 MT:2015/BTNMT đất thương mại, dịch vụ.

2.2.1.4. Tổng hợp kết quả quan trắc

- Qua kết quả phân tích chất lượng môi trường không khí, nước mặt, nước thải, nước ngầm và đất ta thấy rằng:

+ Khu đất thực hiện dự án hiện có môi trường không khí khá trong lành.

+ Nước thải sau xử lý được lấy tại hồ bơm chứa nước thải sau xử lý có chất lượng tốt, các chỉ tiêu đều thấp hơn giá trị giới hạn của QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, $Kq=0,9$, $kf=0,9$ trước khi xả vào kênh Trần Thành Ngọ.

+ Tại điểm tiếp nhận nước thải sau xử lý của trạm XLNT TT của KCN trên kênh Trần Thành Ngọ, kênh còn tiếp nhận nước mưa và nước thải từ các đơn vị khác từ phía thượng nguồn đổ về do đó có một số chỉ tiêu vượt tiêu chuẩn cho phép. Theo khảo sát thực tế cho thấy nước mặt đoạn tiếp nhận nước thải sau xử lý của KCN Thăng Long II nước trong hơn.

+ Nước ngầm được lấy từ nhà dân trong xã Hưng Long và Phường Phùng Chí Kiên, đánh giá bằng cảm quan nước khá trong. Theo kết quả phân tích các chỉ tiêu đều nằm thấp hơn giá trị giới hạn cho phép của QCVN 09 -MT:2015/BTNMT. Hiện tại người dân sử dụng cả 2 nguồn nước gồm nước sạch và nước giếng khoan.

- Như vậy với chất lượng môi trường như trên, địa điểm thực hiện dự án được đánh giá là phù hợp với đặc điểm môi trường tự nhiên.

2.2.2. Hiện trạng đa dạng sinh học

2.2.2.1. Dữ liệu về tài nguyên sinh học

▪ Đặc điểm tài nguyên sinh vật trên cạn

- Thảm thực vật: Khu vực dự án thuộc vùng đồng bằng nên thảm thực vật mang tính chất của hệ sinh thái nông nghiệp. Cây trồng chủ yếu là lúa. Ngoài lúa là một số loại cây trồng khác như rau mùa, khoai tây với diện tích canh tác ít. Đu đủ, táo, nhãn là những loại cây ăn quả chủ yếu trong vùng nhưng diện tích không đáng kể, cây mọc tự nhiên dạng bụi hầu như không còn nữa do mở đường QL39 mới.

- Động vật: Thành phần các loại trong khu vực nghèo nàn, chủ yếu các hộ chăn nuôi gà, lợn, ngan, vịt, lượng trâu bò không nhiều. Các loại động vật hoang dã nghèo nàn

chủ yếu các loại chim và thú nhỏ như chuột, chim sẻ ... Hệ sinh thái nông nghiệp còn có các loại như ếch, nhái, các loại bò sát như rắn ráo, rắn nước, thằn lằn và các loại côn trùng. Trong vùng không có động vật hoang dã quý hiếm nào.

▪ Đặc điểm hệ sinh thái kênh mương thủy lợi

- Hệ sinh thái kênh mương thủy lợi khu vực Dự án có đặc điểm như sau: động thực vật trôi nổi có nhiều trong các kênh mương thủy lợi và trên các cánh đồng. Phù du thực vật (Phytoplankton) chủ yếu là các loại tảo lục và tảo silic. Phù du động vật (Zooplankton) chủ yếu là các nhóm Cladocera, Copepoda ... Thành phần sinh vật hệ sinh thái các thủy vực kênh mương không phong phú.

-Về phù du động vật và động vật đáy:

+Nhóm Rotatoria: *Brachisnus caliciflorus*, *Soplanchna* sp, *Lecome* sp, *Monootyla* sp, *Polyarthra* sp.

+Nhóm Cladocera: *Diaphamosoma* sp, *Daphnia carinota*, *D. Bumholtfi*, *Sinocenphalno* sp, *Moinadubia*, *Chydorus* sp, *Alona* sp, *Monospillus dispar*

+ Nhóm Cyclopoida: *Merocyclops leuckarti*, *Thermocyclops hyalinus*, *Eucyclops serralutus*, *Paracyclops fimbriatus*, *Microcyclops varicano*.

+ Nhóm Macrura: *Macroloradiunus nipponense*, *M. Hainanense*, *Caridina serrata*, *C. Nilotica Palaemonetes tonkinesis*, *P. Sinensis*.

+ Nhóm Bradrvura *Parathephnoa sinensis*, *P. Germanini*

+ Và rất nhiều côn trùng và ấu trùng sống ở trong nước

-Về phù du thực vật:

Tại khu vực dự án thường gặp các giống loài điển hình của vùng đồng bằng như *Chamaesiphon incrustans*, *Cocconeis placentula*, *Nostochopsis lobatus*, ở các ven bờ sông thường gặp nhiều *Spirogyra zhifoides*. Các giống tảo như *Pediastrum*, *Scendesmus*, *Cloterium*, *Cosmorium*, *Glococapoa*, *Fragilaria*, *Synedra*... Ngoài ra còn có các loại đặc trưng nhiệt đới như *Oscillatoria poroznata*, *Phormidium mucosum*, *Cymbella japonica*, *Achnomthes crenulata*... Mật độ phù du ở đây rất nghèo nàn và không có giá trị kinh tế.

2.2.2.2. *Hiện trạng tài nguyên sinh vật*

- Trong khu vực dự án, trên phần diện tích thực hiện KCN Thăng Long II (giai đoạn 3) chủ yếu là trồng lúa chiếm khoảng 70% diện tích.

- Ngoài ra còn có vườn cây lâu năm của người dân: cây nhãn, xoài, vải là chủ yếu.

- Chỉ có rất ít các ao được người dân đào nuôi tôm và cá.

Nhìn chung, tài nguyên sinh vật tại khu vực dự án nghèo nàn, không có động vật, thực vật quý hiếm.

2.3. Nhận dạng các đối tượng bị tác động, yếu tố nhạy cảm về môi trường khu vực thực hiện dự án

- Đối tượng bị tác động:
 - Đối tượng tự nhiên:
 - Môi trường không khí trong và xung quanh KCN bị tác động bởi hoạt động ra vào KCN; hoạt động sản xuất của các nhà máy trong KCN (tác động tới môi trường không khí từ hoạt động sản xuất của các nhà máy trong KCN sẽ được đánh giá chi tiết trong các hồ sơ môi trường mỗi Dự án theo quy định của Luật bảo vệ môi trường hiện hành).
 - Môi trường nước: kênh Trần Thành Ngọ nơi tiếp nhận nước thải sau xử lý của Dự án
 - Môi trường đất: môi trường đất trong và xung quanh KCN sẽ bị tác động nếu nước thải không được xử lý xả thải ra môi trường và khi các chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại không được thu gom, vận chuyển, xử lý đúng theo quy định.
 - Người dân ở phường Phùng Chí Kiên, phường Dị Sử, xã Xuân Dục và xã Hưng Long bị thu hồi đất để thực hiện Dự án
 - Thị xã Mỹ Hào nói riêng và tỉnh Hưng Yên nói chung: Dự án hoàn thành và đi vào vận hành sẽ góp phần thúc đẩy kinh tế - xã hội thị xã Mỹ Hào và tỉnh Hưng Yên.
- Yếu tố nhạy cảm về môi trường:

Căn cứ theo khoản 4 Điều 25 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/1/2022, Dự án có chuyển đổi gần 133ha đất trồng lúa nước 02 vụ nên Dự án có yếu tố nhạy cảm về môi trường

2.4. Sự phù hợp của địa điểm lựa chọn thực hiện Dự án

-KCN Thăng Long II mở rộng (giai đoạn 3) được triển khai tại thị xã Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên.

-Địa điểm thực hiện Dự án KCN Thăng Long II mở rộng (giai đoạn 3) được đánh giá hoàn toàn phù hợp với đặc điểm kinh tế - xã hội khu vực Dự án, thực hiện đúng Nghị quyết số 236/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2020, xác định: nhiệm vụ trọng tâm là duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế 9% và đề ra giải pháp "Khẩn trương hoàn thành thủ tục chấp thuận chủ trương mở rộng KCN Yên Mỹ II và KCN Thăng Long II".

-Việc triển khai KCN Thăng Long II mở rộng (giai đoạn 3) sẽ mang tới những tác động tích cực về mặt kinh tế - xã hội cho khu vực Dự án nói riêng và tỉnh Hưng Yên nói chung.

Mục lục

2.1. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI.....	150
2.1.1. Đặc điểm địa chất.....	150
2.1.2. Đặc điểm địa hình.....	151
2.1.3. Đặc điểm khí tượng.....	151
2.1.3.1. Nhiệt độ.....	152
2.1.3.2. Độ ẩm không khí.....	152
2.1.3.3. Lượng mưa trung bình tháng và năm.....	153
2.1.3.4. Số giờ nắng.....	153
2.1.3.5. Chế độ gió.....	154
2.1.3.6. Tốc độ gió.....	154
2.1.4. Điều kiện thời tiết bất thường.....	154
2.1.5. Điều kiện thủy văn, hải văn.....	154
2.1.5.1. Sông Bắc Hưng Hải.....	154
2.1.5.2. Kênh.....	155
2.1.5.3. Mô tả nguồn tiếp nhận nước thải của Dự án.....	156
2.1.6. Điều kiện kinh tế - xã hội.....	156
2.1.6.1. Điều kiện kinh tế - xã hội của các xã/phường thuộc Dự án.....	Error!
Bookmark not defined.	
2.2. HIỆN TRẠNG CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC KHU VỰC THỰC HIỆN DỰ ÁN.....	165
2.2.1. Hiện trạng các thành phần môi trường.....	165
2.2.1.1. Dữ liệu về hiện trạng môi trường khu vực gần dự án.....	165
2.2.1.2. Hiện trạng các thành phần môi trường đất, nước, không khí.....	189
2.2.1.3. Hiện trạng tiếng ồn, độ rung.....	193
2.2.1.4. Tổng hợp kết quả quan trắc.....	205
2.2.2. Hiện trạng đa dạng sinh học.....	205
2.2.2.1. Dữ liệu về tài nguyên sinh học.....	205
2.2.2.2. Hiện trạng tài nguyên sinh vật.....	206
2.3. NHẬN DẠNG CÁC ĐỐI TƯỢNG BỊ TÁC ĐỘNG, YẾU TỐ NHẠY CẢM VỀ MÔI TRƯỜNG KHU VỰC THỰC HIỆN DỰ ÁN.....	207
2.4. SỰ PHÙ HỢP CỦA ĐỊA ĐIỂM LỰA CHỌN THỰC HIỆN DỰ ÁN.....	207

Danh mục bảng

Bảng 2.1. Nhiệt độ không khí trung bình tháng và năm (⁰ C)	152
Bảng 2.2. Độ ẩm không khí trung bình tháng và năm (%).....	152
Bảng 2.3. Lượng mưa trung bình tháng và năm	153
Bảng 2.4. Số giờ nắng.....	153
Bảng 2.5. Tần suất bão ở Hưng Yên	154
Nguồn: Trung tâm Dự báo khí tượng thủy văn tỉnh Hưng Yên.....	154
Bảng 2.6. Mực nước ứng với các tần suất thiết kế tại một số vị trí trên lưu vực....	155
Nguồn: Báo cáo tính toán thủy văn, thủy lực hệ thống thoát nước KCN Thăng Long II (giai đoạn 3).....	155
Bảng 2.7. Vị trí quan trắc thành phần môi trường do Công ty TLIPII thực hiện năm 2020.....	165
Bảng 2.8. Chất lượng môi trường không khí xung quanh năm 2020.....	170
Bảng 2.9. Chất lượng môi trường không khí xung quanh trong 6 tháng đầu năm 2021.....	171
Bảng 2.10. Chất lượng nước ngầm lấy tại nhà dân năm 2020 và 6 tháng đầu năm 2021.....	172
Bảng 2.11. Chất lượng nước ngầm trong KCN Thăng Long II năm 2020 từ BH1-BH3	174
Bảng 2.12. Chất lượng nước ngầm trong KCN Thăng Long II năm 2020 từ BH4-BH6.....	175
Bảng 2.13. Chất lượng nước ngầm trong KCN Thăng Long II năm 2020 từ BH7-BH9.....	176
Bảng 2.14. Chất lượng nước ngầm trong KCN Thăng Long II năm 2020 từ BH10-BH12	177
Bảng 2.15. Chất lượng nước ngầm trong KCN Thăng Long II năm 2020 từ BH13-BH16.....	179
Bảng 2.16. Chất lượng nước ngầm trong KCN Thăng Long II trong 6 tháng đầu năm 2021 từ BH1-BH7.....	181
Bảng 2.17. Chất lượng nước ngầm trong KCN Thăng Long II trong 6 tháng đầu năm 2021 từ BH8-BH13	182
Bảng 2.18. Chất lượng nước ngầm trong KCN Thăng Long II trong 6 tháng đầu năm 2021 từ BH14-BH16.....	183

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

DỰ ÁN: ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH HẠ TẦNG KCN THĂNG LONG II MỞ RỘNG (GIAI ĐOẠN 3)

Bảng 2.19. Chất lượng nước thải trước xử lý và sau xử lý của trạm XLNT TT của KCN Thăng Long II năm 2020 và 6 tháng đầu năm 2021	185
Bảng 2.20. Chất lượng nước mặt trên kênh Trần Thành Ngọ năm 2020	188
Bảng 2.21. Thiết bị quan trắc và phân tích	190
Bảng 2.22. Vị trí quan trắc môi trường không khí	191
Bảng 2.23. Kết quả phân tích môi trường không khí xung quanh	192
Bảng 2.24. Kết quả quan trắc tiếng ồn tại khu vực dự án trong thời gian lập báo cáo ĐTM	193
Bảng 2.25. Kết quả quan trắc độ rung tại khu vực dự án trong thời gian lập báo cáo ĐTM	193
Bảng 2.26. Vị trí lấy mẫu nước	195
Bảng 2.27. Kết quả phân tích chất lượng nước thải sau xử lý của trạm XLNT TT của KCN Thăng Long II	195
Bảng 2.28. Kết quả phân tích chất lượng nước mặt trên kênh Trần Thành Ngọ	197
Bảng 2.29. Kết quả phân tích chất lượng nước ngầm tại nhà dân	200
Bảng 2.30. Vị trí quan trắc môi trường đất	203
Bảng 2.31. Kết quả phân tích chất lượng môi trường đất	204